

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
<b>1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THIỆU HOÁ</b> .....	<b>2</b>
1.1. Mục đích:.....	2
1.2. Yêu cầu:.....	3
<b>2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THIỆU HOÁ</b> .....	<b>4</b>
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	<b>10</b>
1.1. Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	14
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và các biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	17
1.4. Đánh giá chung.....	14
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI</b> .....	<b>19</b>
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. ....	19
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	19
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	21
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	23
<b>III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024</b> .....	<b>27</b>
3.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	27
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất .....	38
3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại .....	47
3.4. Bài học kinh nghiệm .....	49
<b>IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>51</b>
4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	51
4.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	52
4.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất.....	74
4.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	93
4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	93
4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	93
4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch .....	93

<b>V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>92</b>
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	92
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	92
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	93
5.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	98
5.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực.....	99
5.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật .....	99
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>100</b>
1. KẾT LUẬN.....	100
2. KIẾN NGHỊ .....	100

## **ĐẤT VẤN ĐỀ**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá và là nguồn tài nguyên hữu hạn của mỗi Quốc gia. Đất đai là điều kiện không thể thiếu được trong mọi quá trình phát triển bởi vì, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội phục vụ đời sống của con người. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được trong đó nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích ngày càng tăng. Do đó, đất đai phải sử dụng một cách hợp lý và triệt để làm sao mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai áp lực đối với việc sử dụng đất đai ngày càng lớn, vấn đề này đòi hỏi ngày càng cấp bách đối với công tác quản lý đất đai đặc biệt là công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Luật Đất đai 2025 đã quy định một số nội dung mới đối với công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, những nội dung đổi mới sẽ là nền tảng để đưa đất đai thực sự là nguồn lực đầu vào cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; tạo ra cơ sở pháp lý đầy đủ và chặt chẽ để thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay;

Luật Đất đai 2025 đã đưa ra những quy định cụ thể và mạnh mẽ hơn nhằm tạo điều kiện cho sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất. Quy định về việc bảo đảm sự tham gia của các tổ chức và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch, cùng với yêu cầu về công khai và minh bạch, đã tạo ra một môi trường quy hoạch mở, minh bạch và thân thiện với người dân. Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện là một phần quan trọng trong quá trình quản lý đất đai, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển kinh tế và đô thị hóa ngày càng tăng. Những thay đổi trong nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện từng bước nắm bắt được hình ảnh rõ ràng về sự phát triển và tiến bộ trong việc quản lý đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý đất đai hiện đại và phù hợp với thực tiễn phát triển.

Huyện Thiệu Hóa có 24 đơn vị hành chính (22 xã và 2 thị trấn). Tổng diện tích tự nhiên là 15.991,72 ha, là một trong số các huyện thuộc đồng bằng tỉnh

Thanh Hóa, có điều kiện đất đai để phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng cao, điều kiện giao lưu thuận lợi, tạo tiền đề cho việc phát triển nền kinh tế hàng hóa, các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trong những năm qua trên địa bàn huyện đã và đang diễn ra quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nên nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn. Vì vậy, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thường xuyên được thực hiện theo quy định để đáp ứng và phân bổ hợp lý nhu cầu sử dụng đất hợp lý cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, thúc đẩy nền kinh tế xã hội của huyện phát triển ổn định và bền vững. Bên cạnh đó, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thiệu Hóa được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 và được bổ sung tại các Quyết định: số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 và số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định 999/QĐ-UBND ngày 14/03/2025, về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thiệu Hoá là căn cứ quan trọng làm cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, trong tỉnh và huyện có nhiều thay đổi, những yếu tố tác động mới, nhiều quy hoạch ngành, vùng của Trung ương và của tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện đã được sửa đổi, bổ sung. Để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai, việc lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá” là rất cần thiết. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... đảm bảo cho sự thống nhất việc quản lý Nhà nước về thực hiện Luật Đất đai năm 2025.

## **1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025, HUYỆN THIỆU HOÁ**

### **1.1. Mục đích:**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thiệu Hóa sẽ tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2025.

- Phân bổ và giao đất đảm bảo sử dụng đất hợp lý, hiệu quả cho tất cả các ngành trên địa bàn huyện trong năm 2025, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trên địa bàn huyện.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

## 1.2. Yêu cầu:

- Phải Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định các nội dung, nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 67 Luật Đất đai 2025, Điều 21 Nghị định 102/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ;

- Xác định các Dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai 2025, không thuộc trường hợp tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai và trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

## 2. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật trồng trọt năm 2018;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14;
- Luật đất đai 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH2015;
- Luật Xây dựng năm 2015;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;
- Luật Du lịch ngày 19/06/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
- Luật Quy hoạch năm 2017 số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Đê điều ngày 17/6/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Luật Tài nguyên nước ngày 01 tháng 7 năm 2024;
- Nghị định số 156/2018/N -CP ngày 16/11/2018 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 08/2022/N -CP ngày 10/02/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 91/2024/N -CP ngày 18/7/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/N -CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 24 NQ/TW ngày 03/6/2013 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH15 ngày 13/12/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn thiệu Hóa và thành lập thị trấn Hậu Hiền thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 05/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 10/2022/Q -TTg ngày 06/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô dưới 500 ha; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ đầu nguồn dưới 50 ha;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025;
- Quyết định số 153/QĐ- TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Thông tư số 08/2014/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/04/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;
- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);
- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 231/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

- Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2022;

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2025;

- Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2025;



- Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2025;

- Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/07/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2025;

- Các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/T ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/T ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; số 2591-KL/TU ngày 04/12/2023 và số 3318-KL/TU ngày 17/9/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/T ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Quyết định số 623/QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 696/QĐ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 01/09/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hậu Hiền, huyện Thiệu Hoá đến năm 2025;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 3230/2017/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm Công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu 1/2000 khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ thuộc vành đai xanh phía Tây Bắc Thành phố Thanh Hoá;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 5588/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hoá đến năm 2045;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và

khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 cấp huyện;

- Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 và Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Đề án phát triển du lịch huyện Thiệu Hóa giai đoạn 2022-2030;

- Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thiệu Hóa;

- Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất dự án Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá;

- Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá;

- Quyết định 999/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thiệu Hoá;

- Công văn số 8194/STNMT-CSĐĐ ngày 10/9/2024 về việc hoàn thiện các hồ sơ lập Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

- Công văn số 8973/STNMT-CSĐĐ ngày 03/10/ 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thiệu Hóa nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Các tài liệu khác có liên quan.

# **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI**

## **1. 1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**

### *1.1.1. Vị trí địa lý:*

Huyện Thiệu Hóa nằm ở vị trí trung tâm trên bản đồ hành chính tỉnh Thanh Hóa. Trung tâm văn hóa chính trị của huyện là thị trấn Thiệu Hoá có tọa độ địa lý ở vào khoảng 19°53 vĩ độ Bắc, 105°40 kinh độ Đông cách thành phố Thanh Hóa khoảng 17 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 45.

Huyện Thiệu Hóa có ranh giới tiếp giáp với các huyện sau:

- Phía Đông giáp huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hoá;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và huyện Triệu Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Triệu Sơn, Đông Sơn và thành phố Thanh Hóa;
- Phía Bắc giáp huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Là huyện được tái lập năm 1997, có 31 đơn vị hành chính (30 xã, 1 thị trấn). Đến năm 2012 cắt 03 xã Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Thiệu Vân về thành phố Thanh Hóa nên còn lại 28 đơn vị hành chính (27 xã, 1 thị trấn).

Ngày 16/10/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Theo đó:

- Sáp nhập hai xã Thiệu Minh và Thiệu Tâm thành xã Minh Tâm
- Sáp nhập hai xã Thiệu Tân và Thiệu Châu thành xã Tân Châu
- Sáp nhập xã Thiệu Đô và thị trấn Vạn Hà thành thị trấn Thiệu Hóa.

Ngày 13/12/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH15 về việc nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa và thành lập thị trấn Hậu Hiền thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Theo đó:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa.
- Thành lập thị trấn Hậu Hiền trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Minh Tâm

Như vậy, huyện Thiệu Hóa hiện nay có 2 thị trấn và 22 xã.

Địa bàn huyện có 2 sông lớn chảy qua: Sông Mã và sông Chu. Có trục đường Quốc lộ 45 qua trung tâm huyện.

Lợi thế của vị trí địa lý:

Là một trong số các huyện thuộc đồng bằng tỉnh Thanh Hóa, có điều kiện đất đai để phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng cao, điều kiện giao lưu thuận lợi, tạo tiền đề cho việc phát triển nền kinh tế hàng hóa, các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản.

Có hệ thống giao thông liên xã kết nối với đường quốc lộ, tỉnh lộ tạo thành mạng lưới liên hoàn, mật độ phân bố phù hợp và đều khắp các vùng trong huyện, tạo ra điều kiện giao thương tương đối thuận lợi. Trên cơ sở đó thuận lợi cho việc tiếp thu cập nhập các thông tin kinh tế - xã hội, các tiến bộ kỹ thuật ứng dụng trong sản xuất và đời sống đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ, phát triển nền kinh tế hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm.

Hàng năm đất đai được bồi đắp lượng phù sa tương đối đáng kể, tạo ra những bãi đất màu ngoài đê tương đối lớn, màu mỡ có nhiều tiềm năng để trồng các loại cây công nghiệp, rau màu.

#### *1.1.2. Địa hình địa mạo*

Địa hình Thiệu Hóa nhìn chung không quá phức tạp. Là huyện đồng bằng của tỉnh Thanh Hóa. Chỉ có một số xã có núi độc lập, chủ yếu là núi đá. Tổng thể địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc - xuống Đông Nam. Vùng tả ngạn sông Chu, địa hình thấp hơn so với vùng giáp với huyện Yên Định, một số xã có địa hình lòng chảo (Thiệu Duy, Thiệu Giang, Thiệu Hợp, Thiệu Thịnh...), mưa lớn tập trung thường bị ngập úng. Vùng hữu ngạn sông Chu có địa hình cao hơn các xã lân cận huyện Đông Sơn, do vậy tần suất ngập úng ít xảy ra, một số xã giáp huyện Triệu Sơn việc thoát nước gặp khó khăn hơn.

Phân theo địa hình, diện tích các cấp được phân bố như sau: (không kể đất ngoài bãi).

- Cao: 412 ha chiếm 4% diện tích canh tác trong đê.
- Vùn cao: 1280 ha, chiếm 12,4% diện tích canh tác trong đê.
- Vùn: 4829 ha, chiếm 46,8% diện tích canh tác trong đê.
- Vùn thấp: 3200 ha, chiếm 31,2% diện tích canh tác trong đê.
- Thấp trũng: 580 ha, chiếm 5,6% diện tích canh tác trong đê.

Như vậy, diện tích có địa hình vùn, vùn cao chiếm > 58% diện tích canh tác. Đây là diện tích có khả năng gieo trồng được 3 vụ trong năm.

Địa hình thuộc dạng đồng bằng, độ chênh cao của các vùng canh tác không lớn, khoảng 0,4 - 0,5 m. Thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh tập trung tương đối lớn, nhất là cây lúa, đồng thời chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Địa hình chia cắt bởi sông Chu, hệ thống các sông Cầu Chày, Mậu Khê, sông Dừa..., làm tăng thêm các chi phí như đầu tư cho giao thông, thủy lợi.

### *1.1.3. Khí hậu:*

Thịệu Hóa nằm trong tiểu vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa. Theo tài liệu của trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa, có đặc trưng chủ yếu như sau:

#### *\* Nhiệt độ*

- Tổng nhiệt độ trung bình năm khoảng 8.5000 C - 8.6000 C, phân bố trong vụ mùa (tháng V-X) chiếm khoảng 60%; biên độ năm 11-120 C; biên độ ngày dao động 6 - 70 C. Nhiệt độ trung bình tháng 1 từ 16,5 - 170C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối chưa tới 20C. Nhiệt độ trung bình tháng 7 từ 25,5 - 290C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối chưa quá 41,50C.

Có 4 tháng nhiệt độ trung bình tháng < 200C (tháng 12 đến tháng 3 năm sau) và có 5 tháng nhiệt độ trung bình > 250C (từ tháng 5 đến tháng 9 trong năm).

#### *\* Độ ẩm không khí*

Độ ẩm trung bình cả năm khoảng 85 - 86%, độ ẩm xuống thấp cực điểm khi có gió mùa Đông Bắc hanh heo dưới 84% vào những ngày có gió Tây khô nóng 45%; đồng thời có lúc độ ẩm lên cao tới 88%.

#### *\* Lượng mưa*

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1500 - 1900 mm, riêng vụ mùa chiếm khoảng 86 - 88%. Mưa chia làm hai mùa: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, còn lại từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau lượng mưa chỉ chiếm 15%. Trung bình hàng năm có 140 ngày mưa. Tính biến động liên tục về mưa đã dẫn tới rất nhiều khó khăn trong việc sử dụng nguồn nước cũng như trong việc tổ chức sản xuất, sinh hoạt và gây trở ngại cho việc cấp thoát nước trong huyện.

Lượng mưa phân cấp như sau:

- + Lớn hơn 100 mm: 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10).
- + Lớn hơn 200 mm: 3 tháng (từ tháng 7 đến tháng 9).
- + Lớn hơn 300 mm: 2 tháng (từ tháng 8 đến tháng 9).

Tháng 9 có lượng mưa lớn nhất xấp xỉ 400 mm.

Tháng 7, 1, 2 có mưa rất ít dưới 200 mm/tháng.

\* **Nắng**

Tổng số giờ nắng trung bình cả năm 1730 giờ, tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt 280 320 cal/cm<sup>2</sup>/ngày.

\* **Gió bão**

Huyện Thiệu Hóa chịu ảnh hưởng của gió bão, gió mùa Đông Bắc và các luồng gió từ biển Đông thổi vào. Tốc độ gió trung bình khoảng 1,5 - 1,8 m/s. Hướng gió chính là hướng gió Đông và Đông Nam. Hàng năm có khoảng trên 20 ngày có gió Tây khô nóng thổi vào mang theo hơi nóng rất có hại cho mùa màng, cho sản xuất và đời sống.

Bão: Hàng năm thường chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 1 - 5 cơn bão và áp thấp nhiệt đới.

Tốc độ gió ở đây khá mạnh, trung bình năm đạt từ 1,8 - 2,2 m/s. Tốc độ gió mạnh nhất đo được trong bão lên tới 40m/s và trong gió mùa Đông Bắc là 25m/s.

Khí hậu - thời tiết của huyện Thiệu Hóa nằm trong tiểu vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa, có các đặc điểm: Nền nhiệt độ cao, mùa đông không lạnh lắm, sương muối ít xảy ra; nhiệt độ thấp nhất thường xảy ra vào tháng 1, 2. Mùa hè nóng vừa phải, khoảng 3 tháng từ tháng 6 - 8, nhiệt độ cao nhất thường xảy ra vào tháng 7. Biên độ năm lớn, biên độ ngày nhỏ hơn. Mưa vừa phải. Gió bão chịu ảnh hưởng tương đối mạnh do gần biển. Do địa hình chi phối, là nơi xả lũ của các huyện, vùng phía trên nên mùa mưa thường xảy ra úng lụt. Thời tiết, khí hậu phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng nông nghiệp. Đặc biệt do nền nhiệt độ cao nên khả năng gieo trồng được nhiều vụ trong năm rất lớn. Cùng với điều kiện đất đai thời tiết - khí hậu cho phép để phát triển nền nông nghiệp đa canh với cơ cấu cây trồng, vật nuôi phong phú đa dạng.

*1.1.4. Thủy văn:*

Thiệu Hóa nằm trong vùng thủy văn sông Chu và chịu ảnh hưởng của vùng Thủy văn sông Mã.

Thiệu Hóa là huyện có hệ thống sông ngòi tương đối phong phú. Ngoài sông Mã và sông Chu còn có hệ thống các sông nhỏ như sông Mậu Khê, Cầu Chày, sông Dừa... là nơi hợp thủy của sông Mã và sông Chu có lưu vực tương đối lớn (nằm ở hạ lưu của 2 con sông này), nên về mùa mưa lũ, nước thường dâng cao và làm kéo dài thời gian thoát nước từ đồng ra sông. Bên cạnh những bất lợi

đó thì hệ thống sông ngòi có trên địa bàn huyện vừa là nơi cung cấp đủ nước cho nhu cầu của cây trồng nông nghiệp vừa là nơi tiêu thủy cho phần lớn diện tích của cả huyện đồng thời cung cấp lượng phù sa tương đối lớn.

Tuy nhiên trong mùa mưa lũ vấn đề bảo vệ an toàn các tuyến đê là một yêu cầu hết sức quan trọng đòi hỏi rất nhiều công sức của đồng bào trong huyện và cả tỉnh.

Ngoài nguồn nước mặt là các con sông, huyện Thiệu Hóa còn có hệ thống ao hồ cũng có khả năng cung cấp nước tại chỗ và điều tiết nguồn nước thải của huyện... Nhu cầu nước chủ yếu để tưới cho cây trồng nông nghiệp và sinh hoạt hằng ngày, nhu cầu nước để phục vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhìn chung không đáng kể. Với nhu cầu sử dụng hiện nay, nguồn nước mặt đảm bảo cung cấp đủ cho sản xuất và đời sống

Nguồn nước dưới đất: Cũng như nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn huyện cũng khá dồi dào, theo bản đồ địa chất đây là lớp thuộc trầm tích thứ 4 có bề dày trung bình 60 m có nơi 100 m. Có 3 lớp nước chứa trong sỏi cuội của trầm tích rất phong phú. Lưu lượng hố khoan tới 22-23l/s, có độ khoáng hóa 1-2,2g/l.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### *1.2.1. Tài nguyên đất:*

Căn cứ về việc phê duyệt kết quả thực hiện dự án điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hoá, tỷ lệ 1/50.000. Diện tích điều tra 19.033,58 ha, được phân chia thành các loại đất sau:

- Nhóm đất xám: có diện tích 52,84 ha, chiếm một lượng không đáng kể, phân bố ở núi Thiệu Long thích hợp với trồng cây lâm nghiệp.

- Nhóm đất phù sa biển đổi:

+ Đất phù sa biển đổi bão hòa bazơ: 3.986 ha. Phân bố ở hầu hết các xã ven sông Mã và sông Chu, là đất phù sa có độ no bazơ >50%.

Tính chất:

Lý tính: Đất có thành phần cơ giới biến động rất lớn từ cát pha đến sét. Cấu trúc đất thường ở dạng viên, cục trên chân ruộng trồng màu, còn ở chân ruộng trồng lúa đất có cấu trúc dạng tầng.

Hóa tính: có độ bão hòa ba zơ >50%, khả năng hấp thụ cation phụ thuộc vào thành phần cơ giới và chất hữu cơ trong đất, càng nặng thì khả năng hấp thụ càng lớn. Hàm lượng các chất dinh dưỡng ở dạng trung bình.



Đây là đất có nhiều yếu tố thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng. Hiện đang trồng lúa màu khả năng thâm canh tăng vụ lớn.

+ Đất phù sa biến đổi glây nông: Diện tích 1.660 ha, phân bố ở các xã có địa hình thấp trũng, tiêu nước khó, độ dốc cấp I. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét. Hàm lượng dinh dưỡng tổng số khá, dễ tiêu ở mức trung bình. Đất thường chua, khi sử dụng cần chú ý bón thêm vôi.

+ Đất phù sa chua glây nông: Diện tích 2.295 ha. Phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, có địa hình thấp, vùn thấp và thấp trũng, đang sử dụng trồng lúa. Đặc tính: có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến sét. Đất có phản ứng chua, độ bão hòa ba zơ thấp <50%, tỉ lệ cation kiềm và kiềm thổ thấp trong khi độ chua thủy phân và  $Al^{3+}$  trao đổi khá cao. Khá giàu chất hữu cơ, nhất là nơi có địa hình thấp trũng bị glây mạnh. Do đất chua nên hàm lượng lân thấp, khá giàu kali tổng số nhưng nghèo kali trao đổi. Loại này được cải tạo bằng thủy nông; phù hợp cho trồng 2 vụ lúa.

+ Đất phù sa chua glây sâu: Diện tích 941 ha. Phân bố rải rác ở các xã có địa hình vùn, vùn cao, trồng 2 vụ lúa hoặc 2 lúa, màu vụ đông. Tính chất lý hóa tương tự như đất phù sa chua glây nông. Nhưng loại đất này cho khả năng thâm canh tăng vụ cao hơn, phù hợp với cây lúa và màu lương thực.

+ Đất phù sa bão hòa ba zơ điển hình: diện tích 3.189 ha. Phân bố trên địa hình vùn, vùn cao (cả trong và ngoài đê) đang canh tác 3 vụ và 2 vụ trong năm có thành phần cơ giới nhẹ, dễ thoát nước. Hướng sử dụng: đây là đất có tiềm năng tăng vụ cao, nhưng cần đầu tư lớn. Thích hợp cho nhiều loại cây trồng, kể cả cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất phù sa biến đổi bão hòa ba zơ: diện tích 1.988 ha, phân bố trên các chân đất độc canh cây lúa nước, địa hình thấp trũng, khó thoát nước, hướng sử dụng: tập trung vào thâm canh cây lúa, chú ý bón lân, vôi, có thể chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất tầng mỏng: gồm các loại:

+ Đất tầng mỏng chua điển hình có diện tích 92 ha.

+ Đất tầng mỏng chua đá lẩn nông có diện tích 27 ha, phân bố ở các quả đồi độc lập, thích hợp trồng cây lâm nghiệp.

Đất đai của huyện Thiệu Hóa chủ yếu thuộc nhóm đất phù sa, có đặc tính lý, hóa tốt phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng, khả năng tăng năng suất lớn còn là tiền đề để chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

### *1.2.2. Tài nguyên nước:*

#### *a. Nước mặt.*

Nguồn nước mặt: Với 02 hệ thống sông tự nhiên chính cùng với trục tiêu tích nước và các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1,5 tỷ m<sup>3</sup>, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa phận trên dưới 350 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thoả mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Nguồn nước mặt là các con sông, huyện Thiệu Hóa còn có hệ thống ao hồ cũng có khả năng cung cấp nước tại chỗ và điều tiết nguồn nước thải của huyện... Nhu cầu nước chủ yếu để tưới cho cây trồng nông nghiệp và sinh hoạt hằng ngày, nhu cầu nước để phục vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhìn chung không đáng kể. Với nhu cầu sử dụng hiện nay, nguồn nước mặt đảm bảo cung cấp đủ cho sản xuất và đời sống.

#### *b. Nước dưới đất.*

Cũng như nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn huyện cũng khá dồi dào, đây là lớp thuộc trầm tích thứ 4 có bề dày trung bình 60 m có nơi 100 m. Có 3 lớp nước chứa trong sỏi cuội của trầm tích rất phong phú. Lưu lượng hố khoan tới 22-23l/s, có độ khoáng hóa 1-2,2g/l.

### *1.2.3. Tài nguyên rừng*

Diện tích rừng của huyện Thiệu Hóa hiện có 143,52 ha, chiếm 0,90% diện tích tự nhiên, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất (139,37 ha) và một phần diện tích rừng phòng hộ (4,15 ha). Diện tích rừng của huyện không lớn nhưng có ý nghĩa to lớn về mặt cảnh quan, môi trường sinh thái, du lịch.

### *1.2.4. Tài nguyên khoáng sản:*

Tài nguyên khoáng sản của huyện nghèo nàn, chủ yếu là các loại cát sỏi, đá làm vật liệu xây dựng, nhưng trữ lượng nhỏ như mỏ đá vôi Núi Đông tại Thiệu Dương, núi đá tại Thiệu Tiến, Thiệu Vũ, Thiệu Ngọc... Cát sông Chu nằm ở lòng sông là chủ yếu, đây cũng là loại cát có chất lượng tốt trong xây dựng, đặc biệt là cát vàng dùng để đổ bê tông.

### *1.2.6. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác*

Thiệu Hóa là mảnh đất giàu truyền thống: Truyền thống lịch sử, truyền thống cách mạng là một trong những huyện có nhiều di tích lịch sử đã được xếp hạng cấp quốc gia gồm có:

+ Đền thờ Lê Văn Hưu tại xã Thiệu Trung;

- + Đền thờ Nguyễn Quán Nho tại thị trấn Thiệu Hoá;
- + Đền thờ Đinh Lễ tại thị trấn Thiệu Hoá;
- + Cụm di tích cách mạng tại xã Thiệu Toán;

Ngoài ra còn có các di tích được xếp hạng cấp tỉnh như: Đình làng Tân Bình (Thiệu Ngọc), đền thờ họ Vương (Thiệu Tiến), đền thờ Ngũ Vị Đại Vương (Thiệu Giang), đình và đền thờ Trần Lựu (Thiệu Quang), đình làng Đắc Châu (Thiệu Châu), đình làng Ngô Xá Hạ (Thiệu Minh), đình Bái Giao (Thiệu Giao), đình Nghè Yên Lộ, đình Lam Vỹ (Thiệu Vũ).

Đặc biệt huyện Thiệu Hóa còn có khu di tích núi Đọ (Thiệu Tân), đã được Nhà Nước công nhận di tích cấp Quốc Gia từ năm 1961 là nơi phát hiện dấu vết xưa nhất của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.

Về lễ hội truyền thống và những trò chơi dân gian ở Thiệu Hóa là một trong những cái nôi của Đảng Bộ Thanh Hóa gắn liền với các địa danh ở Thiệu Vũ, Thiệu Toán. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ, Thiệu Hóa đã góp nhiều sức người, sức của là quê hương của nhiều chiến sỹ cách mạng tiền bối, nhiều bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang, giáo sư, tiến sỹ, chiến sỹ thi đua trong phong trào bảo vệ và xây dựng tổ quốc.

Thiệu Hóa là nơi có tài nguyên nhân văn phong phú đa dạng. Đó là tiềm năng lớn để phát triển du lịch (năm phụ cận các khu du lịch Hàm Rồng, Sầm Sơn).

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

- Môi trường không khí: Hàm lượng các chỉ tiêu SO<sub>2</sub>, CO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> đang nằm trong giới hạn cho phép của QCVN05: 2023/BTNMT. Hàm lượng bụi lơ lửng có giá trị tương đối cao. Độ ồn chủ yếu do các phương tiện giao thông vận tải và các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thường vượt tiêu chuẩn cho phép.

- Môi trường nước: Kết quả khảo sát chất lượng môi trường nước mặt dựa trên kết quả phân tích hàng năm của cấp tỉnh, trên địa bàn huyện tại 20 vị trí (tại các sông, hồ, kênh, mương, nơi tiếp nhận nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và một số điểm là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu thủy lợi trên địa bàn huyện) với mỗi mẫu được phân tích 20 chỉ tiêu hoá học cho thấy chất lượng nước mặt hiện đang khá tốt, hầu hết các thông số phân tích có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN08: 2023/BTNMT . Tuy nhiên tại vị trí các sông, hồ có nguồn nước thải sinh hoạt, sản xuất kinh doanh có dấu hiệu ô nhiễm.

Chất lượng nước ngầm từ kết quả phân tích 18 chỉ tiêu hoá học cho thấy còn khá tốt, chỉ có một số mẫu bị nhiễm Mangan. Amoni và đồng, tuy nhiên giá trị vượt không quá lớn.

- Môi trường đất: Vấn đề suy thoái độ phì nhiêu và phương thức sử dụng khô hạn vào mùa khô, vấn đề ngập úng và ảnh hưởng nhiễm mặn ở vùng biển.

- Chất thải rắn: Công tác quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện Thiệu Hóa đã quan tâm, nên giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị; tuy nhiên, còn nhiều vấn đề tồn tại như lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được còn ít, các nhà máy độc lập, làng nghề chưa được thu gom, xử lý triệt để; bãi chôn lấp rác thải chưa đảm bảo tiêu chuẩn nên phần nào đã gây ô nhiễm môi trường.

#### **1.4. Đánh giá chung**

##### *1.4.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển*

- Thiệu Hóa là một huyện đồng bằng với địa hình bằng phẳng của tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn huyện có Quốc lộ 45 chạy qua một số xã tạo cho huyện Thiệu Hóa có nhiều thuận lợi, để mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

- Có hệ thống sông ngòi thuận lợi cho giao thông đường thủy và luôn chủ động nguồn nước tưới đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tài nguyên khoáng sản không có nhiều và không có trữ lượng lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng như đá vôi, cát xây dựng...

##### *1.4.2. Những tồn tại, hạn chế.*

- Khí hậu khắc nghiệt của vùng là nơi hội tụ nhiều yếu tố bất lợi như lũ, lụt, hạn hán, gió khô nóng... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Địa hình bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông (sông Chu và sông Mã) và hệ thống kênh mương gây khó khăn trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của huyện, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu do hiện tượng xói mòn, rửa trôi và thoái hóa đất.

- Là nơi hợp lưu của hai con sông lớn, về mùa mưa, nước thường lên cao, hạn chế thoát nước từ đồng ra sông, gây ngập úng. Đồng thời hệ thống đê điều tương đối lớn, hàng năm phải huy động nhiều công sức để bảo dưỡng, phòng chống lụt bão.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2025 được thực hiện trong bối cảnh thuận lợi là cơ bản, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số khó khăn, thách thức làm chậm đà tăng trưởng, như: thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư còn dài, nguồn cung một số nguyên vật liệu, hàng hoá, vật tư đầu vào, có lúc còn khó khăn ... Trước tình hình đó, Huyện uỷ, HĐND, UBND đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp ngay từ đầu năm trên mọi lĩnh vực nên tình hình phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của huyện vẫn đạt được những kết quả tích cực và toàn diện.

### 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế của huyện đạt kết quả khá, các nhiệm vụ đề ra cơ bản hoàn thành, một số chỉ đạt cao, như: tổng huy động vốn đầu tư phát triển ước đạt 3.856 tỷ đồng, đạt 88,7% so với mục tiêu đề ra, tăng 48,9% so với cùng kỳ; tỷ lệ đô thị hóa đạt 27,14%; sản lượng lương thực ước đạt 109,26 nghìn tấn vượt 3,1% so với mục tiêu và tăng 0,2% so với CK. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 4.671,4 tỷ đồng tăng 15,2% so với cùng kỳ. Tổng giá trị xuất khẩu 36.010 nghìn USD tăng 11,1%

*(Nguồn: Báo cáo số 251/BC-UBND ngày 12/09/2025 của UBND huyện Thiệu Hóa Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2025 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025).*

### 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

#### 2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp:

##### \* Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 19.958 ha, vượt 0,6% so với kế hoạch tăng 0,4% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích cây lương thực có hạt 16.674 ha, giảm 0,4% (70 ha) so với cùng kỳ; diện tích cây lúa 15.684 ha, năng suất lúa cả năm ước đạt 66,4 tạ/ha, trong đó năng suất lúa vụ chiêm xuân đạt 72,6 tạ/ha (đứng top đầu toàn tỉnh), vụ mùa ước đạt 60 tạ/ha, sản lượng lúa ước đạt 104 nghìn tấn, tăng 1,2% (1,2 nghìn tấn) so với cùng kỳ. Công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh được triển khai kịp thời, hiệu quả do đó tình hình sâu bệnh trên cây trồng được khống chế, cây trồng sinh trưởng và phát triển tương đối tốt. Năng suất các loại cây trồng chính đạt khá cao, trong đó năng suất lúa vụ chiêm xuân đạt 72,6 tạ/ha (đứng top đầu toàn tỉnh), tăng 0,8 % so với cùng kỳ.

Chương trình liên kết sản xuất 9 tháng đầu năm đạt 1.399,2 ha, tăng 41ha so với cùng kỳ. Trong đó: cây lúa 1.028 ha, cây ngô và các loại rau màu khác 371 ha. Tích tụ, tập trung đất đai sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo hướng công nghệ cao đến 9 tháng đầu năm 2025 được 132 ha, đạt 101,5% kế hoạch (nâng tổng diện tích tích tụ tập, trung đất đai nông nghiệp quy mô lớn theo hướng công nghệ cao giai đoạn 2020 -2025 lên 852 ha). Duy trì phát triển mô hình sản xuất rau an toàn tập trung quy mô 42 ha và đang xây dựng thêm 1 mô hình với diện tích 2 ha tại Thị trấn Thiệu Hóa và 14,3 ha nhà màng và nhà lưới sản xuất rau củ, quả an toàn và hoa, tăng 4 ha so với cùng kỳ.

#### \* Phát triển chăn nuôi và kinh tế trang trại

Duy trì chăn nuôi, từng bước tái thả đàn gia súc, gia cầm, đồng thời tổ chức phòng trừ dịch bệnh cho vật nuôi. Duy trì hoạt động của 14 trang trại chăn nuôi (Gồm 10 trang trại lợn và 4 trang trại gia cầm). Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và phòng chống dịch bệnh VDNC. Số hóa chất đã cấp là 1.421 lít. Tổ chức tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, các đợt tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm (Kết quả đợt 1: đàn trâu bò 3.760 con, đạt 64,64% kế hoạch; đàn lợn 5.245 con, đạt 52,5% kế hoạch; đàn chó 14.430 con đạt 84,17% kế hoạch; đàn gia cầm 40.000 con đạt 11,56% kế hoạch; đợt 2 (đến ngày 10/9/2025) đàn trâu bò đạt 37,9% kế hoạch; đàn lợn đạt 33,4% kế hoạch; đàn chó đạt 63,55% kế hoạch; đàn gia cầm đạt 8,9% kế hoạch). Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện chăm sóc, thu hoạch và tái thả đàn thủy sản nhằm duy trì và phát triển ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện. Đến nay, diện tích nuôi trồng thủy sản là 471,3 ha, bằng 100% so với cùng kỳ, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản toàn huyện ước đạt 1.338 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ.

#### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp:

Công nghiệp xây dựng đạt mức tăng trưởng cao, đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư hạ tầng, thu hút nhà đầu tư thứ cấp và tiến độ đầu tư các nhà máy tại các cụm công nghiệp; CCN Vạn Hà 1 chính thức đi vào hoạt động. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư hạ tầng, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp các Cụm công nghiệp. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp. Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về phát triển làng nghề, nghề đúc đồng tại xã Đại Bái và huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; xây dựng phương án, định hướng, giải pháp bảo tồn và phát triển làng nghề đúc đồng xã Thiệu Trung phù hợp với tiềm năng, lợi thế.

#### 2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ và tín dụng ngân hàng.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiêu dùng trên địa bàn huyện cơ bản hoạt động ổn định, các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng... phục vụ sản xuất và đời sống Nhân dân được kiểm soát tốt. Huyện Thiệu Hóa được xếp hạng thứ 9 về chỉ số DDCI cấp huyện năm 2023, đã ban hành Kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh DDCI của UBND huyện năm 2025. Kiểm tra và xác nhận công tác duy trì chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 đối với 03 chợ (Thiệu Châu, xã Tân Châu; chợ Bèo, xã Thiệu Thành; chợ Thái Hanh, xã Thiệu Hòa). Các nguồn vốn cho vay sản xuất, kinh doanh và cho vay ưu đãi các đối tượng chính sách cơ bản đảm bảo kịp thời, đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của Nhân dân và doanh nghiệp. Các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện tổng huy động vốn được 3.014 tỷ đồng dư nợ đạt 3.075 tỷ đồng.

#### *2.2.4. Phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư*

Tình hình sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp trên địa bàn huyện được duy trì, phát triển ổn định. 9 tháng đầu năm số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn huyện là 85 doanh nghiệp, đạt 100% kế hoạch huyện giao, tăng 45 doanh nghiệp so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiêu dùng trên địa bàn huyện cơ bản hoạt động ổn định, các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng... phục vụ sản xuất và đời sống Nhân dân được kiểm soát tốt. Trong tháng 9 cấp 95 giấy phép đăng ký kinh doanh, lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2025 đã cấp 850 giấy phép.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

#### *2.3.1. Dân số*

Dân số có những ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế xã hội. Để quá trình sản xuất có thể thực hiện được, phải có một nguồn lao động hợp lý, trong khi đó, các quá trình biến động dân số có tác động rất lớn đến sự phát triển của nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng. Khi xem xét mối quan hệ này cần chú ý, một mặt, sự tái sản xuất dân số là nguồn cung cấp lực lượng lao động duy nhất cho xã hội, nhưng mặt khác vấn đề bảo đảm việc làm cho lực lượng lao động lại hết sức khó khăn nếu dân số tăng vượt tầm kiểm soát của nhà nước và xã hội.

#### *2.3.2. Lao động việc làm và thu nhập*

Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, triển khai các dự án lớn của nền kinh tế diễn ra mang tính

quy luật. Đất đai được chuyển đổi trên địa bàn huyện đã góp phần phát triển mạnh nền kinh tế - xã hội và bảo đảm tiềm lực an ninh quốc phòng.

Việc làm cho người lao động trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra với tốc độ cao như hiện nay và trong những năm tới vẫn là vấn đề cấp thiết, tác động sâu sắc đến sự phát triển bền vững của huyện nói riêng và cả tỉnh nói chung. Giải pháp ổn định đời sống, tạo việc làm cho người bị thu hồi đất; chính sách đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án; vấn đề tái định cư, sử dụng đất đã thu hồi... được Nhà nước đặc biệt quan tâm.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đặt ra các vấn đề cần được giải quyết một cách đồng bộ là: đời sống, việc làm của người bị thu hồi đất; chuyển đổi nghề nghiệp cho những người bị mất tư liệu sản xuất; chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng; vấn đề tái định cư, sử dụng hợp lý đất đã thu hồi... Việc thu hồi đất tập trung chủ yếu vào đất canh tác nông nghiệp, tại một số xã, nhất là khu vực ven đô thị.

Mỗi địa phương có những phong tục tập quán riêng, có truyền thống văn hoá riêng. Có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế xã hội và ngược lại.

Cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ nhân dân xoá đói, giảm nghèo, trước hết là tạo việc làm cho lực lượng lao động địa phương. Tập trung khai thác lợi thế, chỉ đạo phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung, trồng rừng sản xuất, thành lập các hợp tác xã, thu nhập nghề mới... thu hút hàng ngàn lao động tại chỗ. Công tác xuất khẩu lao động được đẩy mạnh nhằm tạo hướng đi mới cho người lao động trong chương trình giải quyết việc làm, tăng thu nhập.

#### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

Thịêu Hóa đang phát triển mạnh mẽ, vững bước vươn lên trở thành một điểm sáng năng động trên bản đồ kinh tế-xã hội tỉnh Thanh Hóa, đặc biệt là trong xây dựng và phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Xác định công tác quy hoạch phải “đi trước một bước” tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, Ban Thường vụ Huyện ủy Thiệu Hóa đã bám sát các quy hoạch của tỉnh, từ đó rà soát, cập nhật, bổ sung, nâng tầm quy hoạch để tổ chức thực hiện hiệu quả quy hoạch vùng huyện, quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch chung xã... tạo không gian phát triển của địa phương.

Theo quy hoạch, huyện Thiệu Hóa được chia thành 4 tiểu vùng với 4 khu vực phát triển đô thị, gồm: khu vực thị trấn Thiệu Hóa, đô thị Hậu Hiền, đô thị



Giang Quang, đô thị Ngọc Vũ. Những năm qua, huyện đã tập trung triển khai hoàn thành các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch chung, đồng thời triển khai các dự án hạ tầng quan trọng như: Khu dân cư Đông Thiệu Đô giai đoạn 1, khu dân cư phía bắc đường vào Bệnh viện đa khoa huyện, đường giao thông từ Quốc lộ 45 đi Trung tâm hành chính mới, các tuyến đường trục chính liên kết các khu vực trong huyện. Đến nay hạ tầng đô thị của huyện Thiệu Hóa phát triển tương đối đồng bộ.

Đặc biệt, mới đây Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Đề án nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa và thành lập thị trấn Hậu Hiền, huyện Thiệu Hóa có 24 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 2 thị trấn và 22 xã. Với việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua dự án để sáp nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa là sự kiện rất quan trọng và có ý nghĩa rất lớn đối với thị trấn Thiệu Hóa cũng như đáp ứng được sự mong mỏi của Nhân dân và cán bộ, đảm bảo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, mở ra không gian phát triển về kinh tế xã hội quốc phòng an ninh".

Sau khi mở rộng thị trấn Thiệu Hóa và thành lập thị trấn Hậu Hiền, tỷ lệ đô thị hóa của huyện Thiệu Hóa sẽ tăng lên hơn 27%. Hiện nay, huyện đang tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng tại 2 khu vực này, đồng thời triển khai xây dựng đô thị Giang Quang và Ngọc Vũ, theo định hướng quy hoạch đã đề ra.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### *2.5.1. Giao thông:*

\* *Đường bộ:* Địa bàn toàn huyện có tổng chiều dài đường giao thông khoảng 254,0km (tính toán bao gồm bao gồm các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm). Tỷ lệ cứng hóa đạt 100% tính đến cấp đường xã.

- Quốc lộ: Tuyến Quốc lộ 45 đi qua trung tâm huyện theo hướng Bắc - Nam với tổng chiều dài khoảng 10,3km (từ Thiệu Long đến Thiệu Trung). Hiện tại, đoạn qua khu vực thị trấn Vạn Hà cũ có  $B_n=23,0m-26,0m$ ,  $B_m=11,0m$ , kết cấu mặt đường bê tông nhựa, đã đầu tư hoàn chỉnh vỉa hè, rãnh thoát nước hai bên đường. Các đoạn còn lại đã được nâng cấp đường cấp III,  $B_n=12,0m-14,0m$ ,  $B_m=11,0m$ ;

- Các tuyến đường tỉnh: Tổng chiều dài 39,2km

+ Đường tỉnh 502 (Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô): Đoạn qua huyện Thiệu Hóa dài 5,2 Km, quy mô đường cấp V ( $B_n=6,5m$ ,  $B_m=5,5m$ ), mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 506B (TT Thiệu Hóa- Xuân Vinh- Xuân Lam): Đoạn qua đại

bàn huyện Thiệu Hóa dài 10,5 Km, quy mô đường cấp VI đồng bằng ( $B_n=6,5m$ ,  $B_m=3,5m$ ), mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 515B (Thiệu Lý - Đông Hoàng): Đoạn qua địa bàn huyện Thiệu Hóa dài 2,0 km, quy mô đường cấp VI đồng bằng ( $B_n=6,5m$ ,  $B_m=3,5m$ ), mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 515C (Đu - Thọ Vực): Đoạn qua huyện Thiệu Hóa dài 3,3 Km, quy mô đường cấp VI đồng bằng ( $B_n=6,5m$ ,  $B_m=3,5m$ ), mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 516C (Thiệu Phú- Định Thành-Định Tân): Đoạn qua địa bàn huyện dài 7,5 km, quy mô đường cấp V ( $B_n=7,5m$ ,  $B_m=5,5m$ ), mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 515 (Ngã Ba Chè- Hạnh Phúc). Đoạn qua địa bàn huyện dài 12,7km quy mô đường cấp VI ( $B_n=6,5m$ ,  $B_m=3,5m$ ), mặt đường láng nhựa.;

- Đường đô thị: Khu vực thị trấn Thiệu Hóa có các tuyến đường chính: Quốc lộ 45, Đường tỉnh 502, 506B, 515, 516C đi qua;

- Đường huyện: Có 11 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài khoảng 67,3km;

- Đường cấp xã quản lý trên địa bàn huyện Thiệu Hóa bao gồm đường trục xã (liên thôn), đường trục thôn xóm với tổng chiều dài khoảng 135,1km.

\* *Bến xe ô tô khách*: Thiệu Hóa là 1 trong 7 huyện của tỉnh chưa có bến xe. Huyện cũng không có bãi đỗ xe riêng biệt, chủ yếu tận dụng lòng, hè đường làm nơi đỗ xe tạm hoặc đỗ xe trong sân các cơ quan, công trình công cộng.

\* *Đường thủy nội địa*: Huyện Thiệu Hóa có 03 tuyến đường thủy nội địa đang hoạt động là tuyến sông Mã, tuyến sông Chu và tuyến sông Cầu Chày gồm:

- Tuyến sông Mã: Tuyến đường thủy nội địa sông Mã đoạn qua khu vực lập quy hoạch hiện là sông cấp 3 ĐTNĐ do Cục ĐTNĐ quản lý, cho tàu đến 300 tấn đi lại.

Huyện Thiệu Hóa hiện không có cầu vượt sông Mã.

- Tuyến sông Chu: Tuyến đường thủy nội địa sông Chu qua khu vực lập quy hoạch được chia làm 02 đoạn:

+ Đoạn phía Đông (hạ lưu) cầu Thiệu Hóa: hiện là sông cấp 3 ĐTNĐ do địa phương quản lý, cho tàu đến 300 tấn đi lại.

+ Đoạn phía Tây (thượng lưu) cầu Thiệu Hóa: hiện là sông cấp 4 ĐTNĐ do địa phương quản lý, cho tàu đến 100 tấn đi lại.

Cầu Thiệu Hóa có khẩu độ khoảng thông thuyền 40m, chiều cao tĩnh không

7,08m; đảm bảo cấp kỹ thuật ĐTNĐ của tuyến sông theo TCVN 5664:2009 - Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Tuyến sông Cầu Chày: Đoạn phía Đông Quốc lộ 45 (Cầu Si - Định Bình, Yên Định đến ngã ba Châu Chường): hiện là sông cấp 5 ĐTNĐ do địa phương quản lý, cho tàu đến 50 tấn đi lại.

Đoạn phía Tây Quốc lộ 45: không khai thác được vận tải.

*Đánh giá chung:* Mạng lưới đường bộ trong huyện có hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh tạo thành hệ thống đường trục chính kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh. Về qui mô, kết cấu mặt đường đang ở mức thấp, trừ tuyến Quốc lộ 45 mới được nâng cấp còn lại tất cả các tuyến đường tỉnh, đường huyện mới đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI kết cấu mặt đường là láng nhựa hoặc bê tông xi măng. Hệ thống đường giao thông nông thôn do xã quản lý cơ bản là đường loại B mặt đường bê tông, cấp phối, đường đất chiếm tỷ lệ cao (khoảng 70%). Mật độ giao thông chung (từ đường cấp thôn, xóm trở lên): đạt 1,59km/km<sup>2</sup> - thấp hơn trung bình cả tỉnh là 2,06km/km<sup>2</sup>. So sánh với mật độ chung của một số huyện khác thuộc vùng đồng bằng trong tỉnh: Thọ Xuân (đạt 3,99 km/km<sup>2</sup>); Thiệu Hoá (đạt 4,9km/km<sup>2</sup>) thì mật độ đường giao thông chung của huyện Thiệu Hóa ở mức thấp. Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có hệ thống giao thông đường sắt và hàng không.

### 2.5.2. Thủy lợi

Huyện Thiệu Hóa thuộc các vùng tiêu đồng bằng, địa hình khá bằng phẳng, lại chịu tác động của mực nước ngoài sông nên đã hình thành các hệ thống kênh tiêu, cống tiêu và trạm bơm tiêu động lực. Toàn huyện Thiệu Hóa được chia làm 03 vùng tiêu: Nam sông Mã - Bắc sông Chu; Vùng tiêu sông Hoàng; Vùng tiêu Quảng Châu.

### 2.5.3. Giáo dục - Đào tạo

Công tác giáo dục đào tạo được quan tâm đầu tư và phát triển. Kết quả công tác Giáo dục - Đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, nhiều học sinh tham gia và đạt giải cao trong các kỳ thi. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được củng cố, duy trì và phát triển bền vững, được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn PCGD mầm non trẻ em 5 tuổi, PCGDTH, THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Tổ chức kiểm tra công nhận cho 27/32 trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 84,4% so với kế hoạch. Công tác xã hội hóa giáo dục được các cấp, các ngành quan tâm, Trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, thị trấn tiếp tục hoạt động hiệu quả; công tác

khuyến học, khuyến tài được duy trì và phát triển. Toàn ngành thi đua dạy tốt, học tốt lập thành tích chào mừng 41 năm ngày Nhà giáo Việt Nam tiết kiệm, ý nghĩa.

#### *2.5.4. Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao*

Công tác thông tin, tuyên truyền được quan tâm và đẩy mạnh, tập trung tuyên truyền về các ngày lễ kỷ niệm của quê hương, đất nước, các nhiệm vụ chính trị quan trọng của huyện. Hoạt động tuyên truyền trên hệ thống Truyền thanh cơ sở, thông tin điện tử và các nền tảng số tiếp tục được ứng dụng và từng bước đổi mới. Công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm đầu tư. Nghệ thuật trình diễn dân gian “Múa đèn xếp chữ, hát chèo chải cổ” xã Thiệu Quang được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia; các di tích lịch sử tiếp tục được quan tâm tu bổ, tôn tạo; Xây dựng kịch bản đề nghị công nhận Lễ hội Đền thờ Lê Văn Hưu xã Thiệu Trung; Phong trào TĐĐK-XDĐSVH tiếp tục được triển khai hiệu quả, các thôn, tiểu khu trên địa bàn huyện đăng ký danh hiệu thôn, tiểu khu văn hóa, đạt 100%; duy trì 89% gia đình văn hóa. Phong trào thể dục, thể thao diễn ra sôi nổi, nhiều giải thể thao lần đầu được đăng cai tổ chức thành công như: Giải Bóng đá nhi đồng Cup Báo Thanh Hóa lần thứ 2; giải Bóng bàn huyện Thiệu Hóa mở rộng lần thứ nhất; tham gia các giải thể thao, tuyên truyền cổ động cấp tỉnh đạt nhiều giải cao; tổ chức và duy trì 05 lớp thể thao quần chúng. Công tác chuyển đổi số tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện.

#### *2.5.5. Y tế - Chính sách xã hội*

Công tác triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, chất lượng dịch vụ chăm sóc, khám chữa bệnh cho Nhân dân được chú trọng. Công tác quản lý hành nghề y dược, tư nhân tiếp tục được quan tâm thực hiện; công tác y tế dự phòng, phòng, chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, điều trị Methadone cho các bệnh nhân được thực hiện thường xuyên. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng 4,8%, giảm 0,99% so với cùng kỳ; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,62%, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên 11,35% giảm 0,41% so với cùng kỳ; tỷ số giới tính khi sinh là 114 nam/ 100 nữ giảm 1 điểm % so với cùng kỳ. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 95%.

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

Tổng số công trình dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024, được phê duyệt tại Quyết định 999/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 là 117 dự án.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024, trên địa bàn huyện thực hiện các công trình dự án cụ thể như sau:

- Hoàn thành 21 dự án;
- Đang thực hiện 39 dự án;
- Chưa thực hiện 37 dự án;
- Huỷ bỏ 20 dự án (Do không có nhu cầu, không có khả năng thực hiện, Nghị quyết hết hạn).

Trong đó:

- Đất ở nông thôn: 30 dự án, với diện tích 36,22 ha. Trong đó:

- + Dự án hoàn thành: 02 dự án; diện tích 0,25 ha;
- + Dự án đang thực hiện: 18 dự án; diện tích 31,14 ha;
- + Dự án chưa thực hiện: 04 dự án, diện tích 4,19 ha;
- + Dự án huỷ bỏ: 06 dự án, diện tích 0,64 ha;

- Đất ở đô thị: 10 dự án, diện tích 34,08 ha. Trong đó:

- + Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 0,26 ha;
- + Dự án đang thực hiện: 03 dự án; diện tích 10,14 ha;
- + Dự án chưa thực hiện: 05 dự án, diện tích 23,66 ha;
- + Dự án huỷ bỏ: 01 dự án, diện tích 0,02 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 02 dự án, diện tích 7,42 ha.

- + Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 7,24 ha;
- + Dự án chưa thực hiện: 01 dự án, diện tích 0,18 ha;

- Đất an ninh: 08 dự án, diện tích 3,46 ha.

Các dự án trong năm kế hoạch chưa thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 01 dự án, diện tích 0,23 ha.

Trong năm kế hoạch loại bỏ không tiếp tục thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 02 dự án, diện tích 0,93 ha.

Trong năm kế hoạch 2024, các dự án đã hoàn thành.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 04 dự án, diện tích 1,31 ha.

Trong năm kế hoạch, diện tích đang thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: 03 dự án, với diện tích 59,98 ha. Trong đó:

- + Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 23,36 ha (cụm công nghiệp số 2 Vạ Hà);

(Cụm công nghiệp Ngọc Vũ, diện tích 48,61 ha đã cho thuê đất tại Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh; với diện tích là 29,56 ha còn lại 19,05 ha tiếp tục thực hiện).

+ Dự án đang thực hiện: 02 dự án; diện tích 36,62 ha (trong đó: Cụm công nghiệp Ngọc Vũ 19,05 ha; Cụm công nghiệp Hậu Hiền 17,57 ha);

- Đất thương mại dịch vụ: 05 dự án, với diện tích 3,06 ha.

+ Dự án chưa thực hiện: 01 dự án; diện tích 0,53 ha;

+ Dự án huỷ bỏ: 04 dự án; diện tích 2,53 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 05 dự án, diện tích 4,23 ha.

Trong đó:

+ Dự án hoàn thành: 02 dự án; diện tích 2,35 ha;

+ Dự án chưa thực hiện: 03 dự án; diện tích 1,88 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 03 dự án, diện tích 21,56 ha.

Trong đó:

+ Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 14,62 ha;

+ Dự án chưa thực hiện: 02 dự án; diện tích 6,94 ha;

- Đất công trình giao thông: 13 dự án, với diện tích 6,46 ha. Trong đó:

+ Dự án hoàn thành: 10 dự án; diện tích 2,15 ha;

+ Dự án đang thực hiện: 01 dự án; diện tích 3,50 ha;

+ Dự án chưa thực hiện: 02 dự án; diện tích 0,81 ha;

- Đất công trình thuỷ lợi: 03 dự án, với diện tích 34,37 ha. Trong đó:

+ Dự án hoàn thành: 02 dự án; diện tích 18,96 ha;

+ Dự án chưa thực hiện: 01 dự án; diện tích 15,41 ha;

- Đất có di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh: 02 dự án, diện tích 2,38 ha. Trong năm kế hoạch, các dự án đang thực hiện.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 20 dự án, diện tích 22,98 ha. Trong đó:

+ Dự án hoàn thành: 01 dự án; diện tích 0,52 ha;

+ Dự án đang thực hiện: 05 dự án; diện tích 18,98 ha;

+ Dự án chưa thực hiện: 11 dự án; diện tích 2,27 ha;

+ Dự án huỷ bỏ: 03 dự án, diện tích 1,22 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ cho cốt: 02 dự án, diện tích 0,25 ha. Trong năm kế hoạch loại bỏ.

- Đất có mặt nước dạng sông ngoài, kênh, rạch, suối: 01 dự án, diện tích 7,70 ha. Trong năm kế hoạch, dự án đã hoàn thành.

- Đất nông nghiệp khác: 03 dự án, diện tích 7,24 ha. Trong năm kế hoạch, các dự án đất nông nghiệp khác huỷ bỏ.

Các dự án đang thực hiện và chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2024, trên cơ sở khả năng thực hiện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để tổ chức triển khai thực hiện.

**Bảng 01: Danh mục các công trình hoàn thành**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>						
1	Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà	23,36		23,36	SKN	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
<b>II</b>	<b>Đất công trình giao thông</b>						
1	Đường Quốc lộ 45 Cải Dịch đoạn từ nút giao đường ĐH.TH 05(Kênh Nam) đi nút giao với QL1-QL45, huyện Thiệu Hóa	0,15		0,15	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông nam Sông Chu đoạn từ Thiệu Vạn đi xã Minh Tâm	0,60		0,20	DGT	Xã Thiệu Vạn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
				0,40	DGT	Xã Thiệu Viên	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Tuyến đường giao thông đoạn tránh Ngã Ba Chè, từ xã Thiệu Trung đến thị trấn Thiệu Hóa	0,35		0,31	DGT	Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,04	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa	
4	Đường giao thông từ QL45 đi Trung tâm hành chính mới, rẽ trái đi ĐT 516C, rẽ phải đi ĐH.TH 05 (Kênh nam)	0,02		0,02	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông thôn Thái Lai xã Minh Tâm kết nối với đường tỉnh 515 đi Dân Quyền	0,10		0,10	DGT	Thị trấn Hậu Hiền	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 515 - Cầu Sắt đi thôn Thái Lai	0,37		0,37	DGT	Thị trấn Hậu Hiền	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Mở rộng đường giao thông từ trạm y tế đi công làng thôn Thái Khang	0,20		0,20	DGT	Xã Thiệu Hòa	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh;



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Mở rộng đường từ đường giao thông từ hộ anh Hải (Lan) đi UBND xã; từ UBND xã đi thôn Dân Hoà, xã Thiệu Hoà	0,30		0,30	DGT	Xã Thiệu Hoà	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh
9	Cầu Đen qua kênh Bắc xã Thiệu Toán	0,03		0,03	DGT	Xã Thiệu Toán	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường từ Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa	0,03		0,03	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
<b>III</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>						
1	Đường dây và trạm biến áp 110KV Thiệu Hóa	0,515		0,515	DNL	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh
<b>IV</b>	<b>Đất công trình thủy lợi</b>						
1	Sửa chữa khắc phục đê hữu sông Cầu Chày đoạn K33+600 ÷ K35+650	0,79		0,79	DTL	Xã Thiệu Long	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn huyện Hà Trung (Lân 2)	18,17	0,29	4,64	DTL	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh
			1,05	6,37	DTL	Xã Thiệu Phúc	
				5,82	DTL	Xã Thiệu Vạn	
<b>V</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>						
1	Điểm dân cư nông thôn Khu Đồng Bông, thôn 4 (Điểm dân cư Ngán Chùa)	0,16		0,09	ONT	Xã Thiệu Vạn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,07	DGT	Xã Thiệu Vạn	
2	05 lô đất ở thuộc Khu dân cư tái định cư khu vực Ao Kho, xã Tân Châu	0,09		0,09	ONT	Xã Tân Châu	Quyết định số 5041/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND huyện Thiệu Hóa về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu dân cư, tái định cư đồng Ao Kho, xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa
<b>VI</b>	<b>Đất ở đô thị</b>						
1	Điểm dân cư Đồng Sau Dưới, thôn Vĩnh Điện, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa	0,26		0,26	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>VII</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>						
1	Nhà máy sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu	1,85		1,85	SKC	Xã Thiệu Tiến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Thiệu Long	Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/08/2022 của HĐND tỉnh
<b>VIII</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>						
1	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát số 09, xã Thiệu Ngọc	14,62		14,62	SKS	Xã Thiệu Ngọc	Giấy phép khai thác khoáng sản số 37/GP-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh
<b>IX</b>	<b>Đất sông</b>						
1	Chuyên mỏ khai thác cát hết hạn	7,70		7,70	SON	Thị trấn Thiệu Hóa	Mỏ khai thác cát hết hạn

**Bảng 02: Danh mục công trình, dự án huỷ bỏ**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	2	3	4	4	6	7	8
<b>I</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>						
1	Dự án di chuyển đường điện phục vụ GPMB đề thi công xây dựng dự án đường GT nối QL217-QL45-QL47	0,20		0,20	DNL	Xã Thiệu Ngọc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Trạm biến áp đồng Lòì Tiên, thôn 7	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Viên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB đề thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn qua huyện Thiệu Hóa	1,00		1,00	DNL	Xã Tân Châu, Xã Thiệu Giang, Xã Thiệu Hợp, Xã Thiệu Giao	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
<b>II</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>						
1	Nhà văn hóa thôn 2	0,23		0,23	DVH	Xã Thiệu Vận	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
<b>III</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>						
1	Điểm dân cư Dọc Xuôi thôn 4	0,31		0,31	ONT	Xã Thiệu Lý	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	2	3	4	4	6	7	8
2	Điểm dân cư Đu 1, thôn Quyết Thắng	0,02		0,02	ONT	Xã Thiệu Thịnh	Quyết định số: 22/2023/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
3	Điểm dân cư Ao Xóm, thôn Xuân Quan, xã Thiệu Công, huyện Thiệu Hoá	0,06		0,06	ONT	Xã Thiệu Công	Nghị quyết 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024
4	Điểm dân cư khu vực Bồng Lão, thôn Chấn Long	0,04	0,01	0,01	ONT	Xã Thiệu Hợp	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
			0,01	0,01	DGT	Xã Thiệu Hợp	
5	Điểm xen cư thôn Nam Bằng 2	0,04		0,02	ONT	Xã Thiệu Hợp	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,02	DGT	Xã Thiệu Hợp	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	2	3	4	4	6	7	8
6	Khu dân cư Đồng Thám 7, thôn 7	0,17		0,12	ONT	Xã Thiệu Viên	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,05	DGT	Xã Thiệu Viên	
<b>IV</b>	<b>Đất ở đô thị</b>						
1	Điểm dân cư xen kẹt thôn Phú Thịnh	0,02		0,02	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
<b>V</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>						
1	Nghĩa địa Quai Lạng	0,05		0,05	NTD	Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng nghĩa địa Đồng Éo, tiểu khu 12	0,20		0,20	NTD	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
<b>VI</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	2	3	4	4	6	7	8
1	Trang trại tổng hợp theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Thiệu Giao	4,30		4,30	NKH	Xã Thiệu Giao	Công văn số 10073/UBND-THKH ngày 13/07/2021 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư dự án phát triển trang trại tổng hợp theo hướng dẫn thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa; Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh
2	Trang trại tổng hợp	1,44		1,44	NKH	Xã Thiệu Vũ	
3	Trang trại tổng hợp	1,50		1,50	NKH	Xã Thiệu Vũ	
<b>VII</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>						
1	Đất thương mại dịch vụ	0,32		0,32	TMD	Xã Thiệu Long	
2	Đất thương mại dịch vụ	0,31		0,31	TMD	Xã Thiệu Giang	
3	Đất thương mại dịch vụ	1,20		1,20	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa	
4	Đất thương mại dịch vụ	0,70		0,70	TMD	Xã Thiệu Long	

### 3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thiệu Hoá được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 14/3/2024.

Phân loại đất, nhóm đất được sắp xếp theo Điều 9, Luật Đất đai 31/2024/QH15; Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP; Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. Kết quả đạt được như sau:

**Bảng 4: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(5)-(4)	(9)	(10)=(8)-(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.151,78</b>	<b>10.273,62</b>	<b>121,84</b>	<b>101,20</b>	<b>121,84</b>	<b>102,64</b>	<b>19,22</b>
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.375,66	8.400,98	25,32	100,30	25,32	13,46	11,86
	Trong đó:								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.364,82	8.390,14	25,32	100,30	25,32	13,46	11,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,84	10,84	0,00	100,00	0,00		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	927,04	1.026,66	99,61	110,75	99,61	99,55	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	249,52	248,12	-1,40	99,44	-1,40	-1,40	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,07	139,07		100,00			
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,15	352,67	5,53	101,59	5,53	5,47	0,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,36	106,12	-7,24	93,61	-7,24		7,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.643,03</b>	<b>5.491,35</b>	<b>-151,68</b>	<b>97,31</b>	<b>-151,68</b>	<b>-146,69</b>	<b>4,99</b>
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.458,48	1.438,86	-19,61	98,66	-19,61	-18,97	0,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	356,29	343,39	-12,91	96,38	-12,91	-12,89	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,83	21,32	-2,51	89,46	-2,51	-2,51	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,72	6,72	0,00	100,06	0,00	0,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,73	0,27	-3,46	7,24	-3,46	-3,46	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	148,79	147,15	-1,64	98,90	-1,64	-1,41	0,23
	Trong đó:								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	23,00	21,73	-1,27	94,48	-1,27	-1,04	0,23



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(5)-(4)	(9)	(10)=(8)-(9)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,07	0,07					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,91	10,93	-0,98	91,77	-0,98	-0,98	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	61,99	62,55	0,56	100,90	0,56	0,56	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	49,92	49,97	0,05	100,10	0,05	0,05	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,90	1,90	0,00	100,11	0,00		
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	297,67	269,13	-28,54	90,41	-28,54	-26,01	2,53
	Trong đó:								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	114,65	78,03	-36,62	68,06	-36,62	-36,62	
	Trong đó:								
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	114,65	78,03	-36,62	68,06	-36,62	-36,62	
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.2	Đất thương mại dịch vụ	TM D	17,95	14,91	-3,04	83,06	-3,04	-0,51	2,53
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,56	78,25	-1,31	98,36	-1,31	-1,31	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,51	97,93	12,42	114,53	12,42	12,42	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.106,73	2.030,76	-75,97	96,39	-75,97	-74,65	1,32
	Trong đó:								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.453,57	1.429,87	-23,69	98,37	-23,69	-23,58	0,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	591,10	567,12	-23,98	95,94	-23,98	-23,98	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích công bố hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(5)-(4)	(9)	(10)=(8)-(9)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,05	9,41	-0,64	93,63	-0,64	-0,64	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,51	8,51		100,00			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	29,46	7,15	-22,31	24,26	-22,31	-21,10	1,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,96	0,96		100,00			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,71	6,62	-0,09	98,66	-0,09	-0,09	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,38	1,12	-5,26	17,55	-5,26	-5,26	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,70	1,70		100,00			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,87	2,87	0,00	100,10	0,00	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	203,69	203,48	-0,21	99,90	-0,21	0,04	0,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.030,80	1.023,99	-6,81	99,34	-6,81	-6,81	
	<i>Trong đó:</i>								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	81,57	82,54	0,97	101,19	0,97	0,97	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	949,23	941,44	-7,79	99,18	-7,79	-7,79	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,70	1,70		100,0			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>196,91</b>	<b>226,76</b>	<b>29,85</b>	<b>115,16</b>	<b>29,85</b>	<b>29,80</b>	<b>0,05</b>
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT							
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	147,83	177,68	29,85	120,19	29,85	29,90	0,05
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,24	0,24		100,00			
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	48,84	48,84	0,00	99,99	0,00	0,00	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

### ***a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp***

\* Đất nông nghiệp: Diện tích năm 2024 theo kế hoạch được duyệt là 10.151,78 ha, kết quả thực hiện 10.273,62 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 121,84 ha. Phần diện tích chưa thực hiện và chuyển sang năm sau là 102,62 ha; huỷ bỏ 19,22 ha. Nguyên nhân là diện tích đất nông nghiệp giảm sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nhưng trong năm kế hoạch chưa thực hiện.

- *Đất trồng lúa*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất trồng lúa là 8.375,66 ha, kết quả thực hiện là 8.400,98 ha, giảm không đạt chỉ tiêu là 25,32 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 8.364,82 ha, giảm không đạt chỉ tiêu là 25,32 ha; đất trồng lúa còn lại là 10,84 ha).

Phần diện tích chưa thực hiện là 25,32 ha và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 13,46 ha; huỷ bỏ 11,86 ha. Nguyên nhân là do chuyển sang các mục đích khác như: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất công trình giao thông; ...đang thực hiện cũng như chưa thực hiện. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước*: Theo kế hoạch được duyệt 8.364,82 ha, kết quả thực hiện là 8.390,14 ha, giảm không đạt chỉ tiêu là 25,32 ha.

Phần diện tích chưa thực hiện là 25,32 ha; diện tích chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 13,46 ha; huỷ bỏ 11,86 ha. Nguyên nhân là do chuyển sang các mục đích khác như: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất giao thông; ...chưa thực hiện.

+ *Đất trồng lúa còn lại*: Theo kế hoạch được duyệt là 10,84 ha, trong năm kế hoạch không thay đổi so với hiện trạng.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 927,04 ha, kết quả thực hiện là 1.026,66 ha; trong năm kế hoạch giảm không đạt chỉ tiêu 99,61 ha.

Phần diện tích chưa thực hiện là 99,61 ha và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 99,55 ha; huỷ bỏ là 0,06 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang các mục đích: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất an ninh; cụm công nghiệp; đất công trình giao thông; đất khu vui chơi giải trí công cộng sinh hoạt cộng đồng; ... chưa thực hiện.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 249,52 ha, kết quả thực hiện là 248,12 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm tăng không đạt chỉ tiêu 1,40 ha. Nguyên nhân là do chuyển sang các mục đích: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất an ninh; đất giao thông; ...chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 1,40 ha.

- *Đất rừng sản xuất*: Theo kế hoạch được duyệt là 139,07 ha, kết quả thực hiện vẫn được giữ nguyên.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 347,15 ha, kết quả thực hiện là 352,67 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm không đạt chỉ tiêu 5,53 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang các mục đích: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; cụm công nghiệp Hậu Hiền, cụm công nghiệp Ngọc Vũ; ... chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 5,53 ha, chuyển sang năm sau là 5,47 ha và loại bỏ 0,06 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 113,36 ha, kết quả thực hiện là 106,12 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp khác tăng không đạt chỉ tiêu 7,24 ha. Nguyên nhân trong năm kế hoạch có đưa vào các dự án đất nông nghiệp khác tại xã Thiệu Vũ và xã Thiệu Giao nhưng chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 7,24 ha, trong năm kế hoạch tiếp theo huỷ bỏ 7,24 ha không tiếp tục đưa vào kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án trang trại không phù hợp với các tiêu chí về môi trường....

#### ***b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp***

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.643,03 ha, kết quả thực hiện là 5.491,35 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp tăng không đạt chỉ tiêu 151,68 ha. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch các dự án như: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất an ninh; đất công trình giao thông.... chưa đưa vào thực hiện, cũng như đang thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 151,68 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 146,94 ha; huỷ bỏ là 4,74 ha (do không có khả năng thực hiện; thiếu vốn đầu tư. ...). Cụ thể như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 1.458,48 ha, kết quả thực hiện là 1.438,86 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn tăng không đạt chỉ tiêu là 19,61 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất ở nông thôn như: Điểm dân cư thôn Đông Mỹ khu vực đồng Trau; Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ; Khu dân cư Góc Sũa, Thương, Trôi Sâu, thôn Tân Bình, xã Thiệu Ngọc .... Đưa vào kế hoạch nhưng chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 19,61 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 18,97 ha; huỷ bỏ là 0,64 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 356,29 ha, kết quả thực hiện là 343,39 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất ở đô thị tăng không đạt chỉ tiêu 12,91 ha. Nguyên nhân là do các dự án như: Khu Đô thị Phú Hưng 1, 2,

3, 4; Khu dân cư Cổ Đô phía Nam; Khu dân cư mới phía Bắc thôn Đồng Thanh... chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 12,91 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 12,89 ha; huỷ bỏ 0,02 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 23,83 ha, kết quả thực hiện là 21,32 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng không đạt chỉ tiêu 2,51 ha. Nguyên nhân là dự án Mở mới trung tâm hành chính huyện Thiệu Hoá ... chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 2,51 ha.

- *Đất quốc phòng*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích 6,72 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất an ninh*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 3,73 ha, kết quả thực hiện là 0,27 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh tăng không đạt chỉ tiêu 3,46 ha. Nguyên nhân các dự án Trụ sở công an tại các xã, thị trấn chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 3,46 ha.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: Theo kế hoạch được duyệt 23,00 ha, kết quả thực hiện là 21,73 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng không đạt chỉ 1,27 ha. Nguyên nhân là do các dự án xây dựng cơ sở văn hoá nằm trong các mặt bằng quy hoạch chi tiết trong các khu dân cư .... chưa thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng không đạt chỉ tiêu.

Phần diện tích chưa thực hiện là 1,27 ha, diện tích chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 1,04 ha; huỷ bỏ 0,23 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: Theo kế hoạch được duyệt 0,07 ha, kết quả thực hiện là 0,07 ha. Trong năm kế hoạch diện tích này vẫn được giữ nguyên.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Theo kế hoạch được duyệt 11,91 ha, kết quả thực hiện là 10,93 ha. Trong năm kế hoạch dự án đất y tế tăng không đạt chỉ tiêu là 0,98 ha. Nguyên nhân là do trung tâm y tế dự phòng và Bệnh viện Đa khoa huyện ... Chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 0,98 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Theo kế hoạch được duyệt 61,99 ha, kết quả thực hiện là 62,55 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng không đạt chỉ tiêu 0,56 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo đang trong quá trình thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 0,56 ha và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Theo kế hoạch được duyệt 49,92 ha, kết quả thực hiện là 49,97 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 0,05 ha. Nguyên nhân là do dự án: sân thể dục thể thao trong mặt bằng quy hoạch các khu dân cư ...chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 0,05 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*

+ *Đất cụm công nghiệp*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 114,65 ha, kết quả thực hiện là 78,03 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp tăng không đạt chỉ tiêu 36,62 ha. Nguyên nhân do các dự án như: Cụm công nghiệp Hậu Hiền, cụm công nghiệp Ngọc Vũ đang trong quá trình thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện và chuyển sang năm sau là 36,62 ha.

+ *Đất thương mại dịch vụ*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 17,95 ha, kết quả thực hiện là 14,91 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ tăng không đạt chỉ tiêu 3,04 ha. Nguyên nhân là do các dự án thương mại dịch vụ tại thị trấn Thiệu Hóa, xã Thiệu Giang, xã Thiệu Quang ... chưa thu hút được các nhà đầu tư, dẫn đến chưa triển khai thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 3,04 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 0,51 ha; huỷ bỏ 2,53 ha.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 79,56 ha, kết quả thực hiện là 78,25 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng không đạt chỉ tiêu 1,31 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Thiệu Hoá; xã Thiệu Phúc ... chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 1,31 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 85,51 ha, kết quả thực hiện là 97,93 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 12,42 ha. Nguyên nhân do các dự án như: Mỏ cát số 4 và Mỏ đá xã Thiệu Thành... chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 12,42 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*:

+ *Đất công trình giao thông*: Theo kế hoạch được duyệt 1.453,57 ha, kết quả thực hiện là 1.429,87 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình giao thông tăng không đạt chỉ tiêu 23,69 ha. Nguyên nhân là do các dự án giao thông đang trong quá trình thực hiện; đất giao thông trong các dự án quy hoạch khu dân cư chưa thực hiện. Dẫn đến chỉ tiêu đất công trình giao thông không đạt theo kế hoạch.

Phần diện tích chưa thực hiện là 23,69 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 23,58 ha; huỷ bỏ 0,11 ha.

+ *Đất thủy lợi*: Theo kế hoạch được duyệt 591,10 ha, kết quả thực hiện là 567,12 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi tăng không đạt chỉ tiêu 23,98 ha. Nguyên nhân là do các dự án nâng cấp cải tạo đê hữu sông Dừa, ... đang trong quá trình thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 23,98 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*:

Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 10,05 ha, kết quả thực hiện 9,41 ha, trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu là 0,64 ha. Nguyên nhân là dự án: Tu bổ, tôn tạo Khu lăng mộ vua Lê Ý Tông tại xã Thiệu Nguyên; Khu di tích lịch sử cách mạng, đang trong quá trình triển khai thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện và chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 0,64 ha.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 8,51 ha, kết quả thực hiện là 8,51 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình xử lý chất thải xác định theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Theo kế hoạch được duyệt 29,46 ha, kết quả thực hiện là 7,15 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 22,31 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất công trình năng lượng như: Đường dây 500KV Thanh Hoá rẽ Nho Quan Ninh Bình; Trạm biến áp 500KV Thanh Hoá; Trạm biến áp 220KV Sầm Sơn .... Chưa thực hiện hết số lượng công trình như kế hoạch phê duyệt, dẫn đến chỉ tiêu không đạt.

Phần diện tích chưa thực hiện là 22,31 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 21,10 ha; huỷ bỏ là 1,21 ha.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*:

Theo kế hoạch được duyệt diện tích 0,86 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin xác định theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 6,71 ha, kết quả thực hiện là 6,62 ha. Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng không đạt chỉ tiêu 0,09 ha. Nguyên nhân do dự án Chợ đang trong quá trình thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện 0,09 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*:

Theo kế hoạch được duyệt là 6,38 ha, kết quả thực hiện là 1,12 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 5,26 ha. Nguyên nhân là do dự án

đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thuộc các mặt bằng quy hoạch chi tiết trong khu dân cư nông thôn và đô thị ...nhưng chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 5,26 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất tôn giáo*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 1,70 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất tôn giáo thực hiện theo kế hoạch.

- *Đất tín ngưỡng*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 2,87 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất tín ngưỡng thực hiện theo kế hoạch.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*:

Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 203,69 ha, kết quả thực hiện là 203,48 ha. Trong năm kế hoạch diện tích tăng không đạt chỉ tiêu 0,21 ha. Nguyên nhân là do các dự án đất nghĩa trang nghĩa địa tại thị trấn Thiệu Hoá; xã Thiệu Trung chưa thực hiện. Phần diện tích chưa thực hiện là 0,25 ha, trong năm kế hoạch tiếp theo huỷ bỏ.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 81,57 ha, kết quả thực hiện là 82,54 ha. Trong năm kế hoạch diện tích giảm không đạt chỉ tiêu 0,97 ha. Nguyên nhân là do các dự án có sử dụng vào đất có mặt nước chuyên dùng như: dự án đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi... chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện 0,97 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 949,23 ha, kết quả thực hiện là 941,44 ha. Trong năm kế hoạch diện tích giảm không đạt chỉ tiêu 7,79 ha. Nguyên nhân là do các dự án có sử dụng đất vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa thực hiện như dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản...

Phần diện tích chưa thực hiện 7,79 ha chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo.

- *Đất phi nông nghiệp khác* Theo kế hoạch được duyệt diện tích là 1,70 ha, Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

c) *Đất chưa sử dụng*: Theo kế hoạch được duyệt diện tích 196,91 ha, kết quả thực hiện là 226,76 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm không đạt chỉ tiêu 29,85 ha. Nguyên nhân là do các dự án có sử dụng vào đất chưa sử dụng diện tích đất chưa sử dụng: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất cụm công nghiệp; đất công trình giao thông,... chưa thực hiện.

Phần diện tích chưa thực hiện là 29,85 ha, chuyển sang năm kế hoạch tiếp theo là 29,80 ha; huỷ bỏ là 0,05 ha.



### **3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

#### *\* Kết quả thực hiện:*

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Thiệu Hoá đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Thiệu Hoá đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp thành phố đến cấp xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

#### *\* Tồn tại:*

Kế hoạch sử dụng đất huyện Thiệu Hoá được lập trong một năm nên chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã, thị trấn, chủ đầu tư trong năm kế hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất còn nhiều hạn chế. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên chưa triển khai thực hiện được theo Kế hoạch sử dụng đất.

Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

Đặc biệt đối với các dự án sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ thường không thể chính xác và luôn thay đổi theo nhu cầu thị

trường và chủ đầu tư. Vì vậy công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất thường xuyên phải rà soát điều chỉnh làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Việc GPMB của một số dự án còn vướng mắc do đơn giá đất áp dụng khi bồi thường, GPMB đối với đất trồng cây lâu năm (đất vườn, ao liền kề).

- Nhiều công trình, dự án triển khai gặp khó khăn, kéo dài qua nhiều năm do việc thiếu đồng bộ giữa công tác giải phóng mặt bằng với tái định cư và công tác bồi thường, hoàn trả.

- Một số công trình, dự án chưa được xác định cụ thể trong quy hoạch (mới mang tính định hướng), nhưng do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện quy hoạch.

- Một số công trình, dự án do yêu cầu tiến độ kế hoạch đầu tư, quá trình thực hiện chưa hoàn thiện các bước công việc thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm và kéo dài nhiều năm, qua nhiều giai đoạn kế hoạch.

*\* Nguyên nhân:*

Kết quả thực hiện chưa hoàn thành theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, dự án đủ hồ sơ pháp lý đã được thẩm định đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng thời gian quy định; kết quả thu hồi đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, nguồn thu từ đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của quốc gia và của địa phương.

+ Nguyên nhân khách quan

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyên tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh tế khó khăn dẫn đến ngân sách nhà nước chậm đầu tư, bất động sản trầm lắng, các nhà đầu tư thiếu vốn,... Vấn đề thu hút đầu tư là một lý do khiến việc triển khai kế hoạch sử dụng đất chậm hoặc bị "treo".

- Cũng như các huyện khác trên địa bàn tỉnh, Thiệu Hoá có nhiều công trình cấp tỉnh, trọng điểm quốc gia nên khi triển khai thực hiện cần nguồn vốn rất

lớn, trong khi đó nguyên nhân dẫn đến việc chậm thực hiện các công trình này chủ yếu do chưa chủ động về nguồn tài chính.

+ Nguyên nhân chủ quan

- Công tác dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện; Việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan doanh nghiệp một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm làm thủ tục đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Nhiều chủ đầu tư còn cân đối nguồn lực và thị trường, tiến độ thực hiện dự án đầu tư còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn nhiều vướng mắc dẫn đến chậm thực hiện kế hoạch hoặc nhiều khi không triển khai được.

- Công tác thu hút đầu tư vào địa bàn huyện trong thời qua đã có những kết quả đáng kể, tuy nhiên việc thu hút đầu tư thực hiện quy hoạch chung của tỉnh, quy hoạch chung của huyện và các quy hoạch chi tiết đã được duyệt còn rất chậm, chưa gắn trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch với từng Sở, ngành của tỉnh và trách nhiệm của UBND các cấp.

- Mặc dù là đầu mối giao thông của cả khu vực, nhưng thực tế huyện còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào thực tế sản xuất và sử dụng đất, còn để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là trong các ngành như cơ khí, vật liệu xây dựng, chăn nuôi....

### **3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm tới.**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ tới như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám

sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyên mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế – xã hội của thành phố và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

## IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa chưa được phê duyệt chính thức. Do đó, chỉ tiêu được phân bổ từ cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thiệu Hóa và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số: 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 và 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Chi tiết chỉ tiêu phân bổ như sau:

**Bảng 5: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thiệu Hoá**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Quy hoạch 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>15.991,72</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.795,29</b>	<b>61,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	49,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.975,40	49,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	5,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	1,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	0,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	2,20
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	0,73
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.092,15</b>	<b>38,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	0,22
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	1,88
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	0,93
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,70	0,23
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	0,59
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	0,92
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	15,79
-	Đất giao thông	DGT	1.520,11	9,51
-	Đất thủy lợi	DTL	566,43	3,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,17	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	0,40

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Quy hoạch	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	0,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,54	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,05	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,47	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,71	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,57	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	
-	Đất chợ	DCH	9,48	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	0,55
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	10,96
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	1,07
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,00	0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	4,33
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	0,39
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>104,28</b>	<b>0,65</b>

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được thể hiện chi tiết và phân bổ đến từng đơn vị cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

#### 4.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hoá, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã thị trấn trên địa bàn huyện. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các kế hoạch chi tiết các xã. Dự báo về nhu cầu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện như sau:

Tổng số dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch 2024 là 95 dự án, tổng diện tích thực hiện 211,04 ha. Trong đó:

- Có 60 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang thực hiện năm 2025 với diện tích là 141,87 ha. Trong đó:

+ Đất ở nông thôn 11 dự án, diện tích 16,70 ha;

+ Đất ở đô thị 05 dự án, diện tích 23,66 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 02 dự án, diện tích 7,42 ha;
- + Đất an ninh 08 dự án, diện tích 3,46 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 04 dự án, diện tích 1,31 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 02 dự án, diện tích 36,62 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 01 dự án, diện tích 0,53 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 03 dự án, diện tích 1,88 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 02 dự án, diện tích 6,94 ha;
- + Đất công trình giao thông 03 dự án, diện tích 4,31 ha;
- + Đất công trình thủy lợi 01 dự án, diện tích 15,41 ha;
- + Đất có di tích lịch sử-văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 02 dự án, diện tích 2,38 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 16 dự án, diện tích 21,25 ha.

- Có 35 dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích 69,18 ha. Trong đó:

- + Đất ở nông thôn 04 dự án, diện tích 9,28 ha;
- + Đất ở đô thị 06 dự án, diện tích 50,16 ha;
- + Đất an ninh 17 dự án, diện tích 2,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 01 dự án, diện tích 0,05 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 02 dự án, diện tích 1,71 ha;
- + Đất công trình giao thông 02 dự án, diện tích 2,08 ha;
- + Đất công trình thủy lợi 01 dự án, diện tích 15,41 ha;
- + Đất công trình xử lý chất thải 01 dự án, diện tích 0,29 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 01 dự án, diện tích 1,42 ha.
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 01 dự án, diện tích 2,14 ha.

*a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp.*

Công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thiệu Hoá. Tuy nhiên, có những công trình chưa được thực hiện do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi, nguồn vốn sẽ tiếp tục đề xuất chuyên tiếp 60 công trình, dự án sang thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Việc này sẽ đảm bảo tính thống nhất, đầy đủ và tính phù hợp trong năm kế hoạch 2025 của huyện. Chi tiết như sau:

**Bảng 5: Danh mục các công trình dự án chuyển tiếp thực hiện năm 2025**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Đất an ninh</b>							
1	Trụ sở công an huyện Thiệu Hoá	2,62		2,62	CAN	Thị trấn Thiệu Hoá	Nghị quyết số 282/NQ-HĐND ngày 16/10/2023 của HĐND huyện Thiệu Hóa về chủ trương bố trí kinh phí hỗ trợ Dự án cơ sở làm việc Công an huyện Thiệu Hóa	Chuyển tiếp
2	Trụ sở công an thị trấn Thiệu Hoá	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Thiệu Hoá	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2024 của UBND tỉnh về kế hoạch thực hiện chương trình hành động của Chính phủ và Nghị quyết, Đề án của Ban Thường vụ tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW của Bộ chính trị trong xây dựng lực lượng công an Thanh Hóa	Chuyển tiếp
3	Trụ sở công an thị trấn Hậu Hiền	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Hậu Hiền	Nghị quyết số 282/NQ-HĐND ngày 16/10/2023 của HĐND huyện Thiệu Hóa về chủ trương bố trí kinh phí hỗ trợ Dự án cơ sở làm việc Công an huyện Thiệu Hóa	Chuyển tiếp
4	Trụ sở công an xã Thiệu Công	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Công	Nghị quyết số 282/NQ-HĐND ngày 16/10/2023 của HĐND huyện Thiệu Hóa về chủ trương bố trí kinh phí hỗ trợ Dự án cơ sở làm việc Công an huyện Thiệu Hóa	Chuyển tiếp
5	Trụ sở công an xã Thiệu Lý	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Lý	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/07/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Trụ sở công an xã Thiệu Toán	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Toán	Nghị quyết số 282/NQ-HĐND ngày 16/10/2023 của HĐND huyện Thiệu Hóa về chủ trương bố trí kinh phí hỗ trợ Dự án cơ sở làm việc Công an huyện Thiệu Hóa	Chuyển tiếp
7	Trụ sở công an xã Thiệu Giao	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Giao	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/07/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Trụ sở công an xã Thiệu Nguyên	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Nguyên	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/07/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
<b>II</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>							
1	Cụm công nghiệp Hậu Hiền	17,57		17,57	SKN	Thị trấn Hậu Hiền	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Cụm công nghiệp Ngọc Vũ	48,61	29,56	5,90	SKN	Xã Thiệu Ngọc	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				13,15	SKN	Xã Thiệu Vũ		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>III</b>	<b>Đất công trình giao thông</b>							
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 506B, đoạn từ nút giao với QL 45 đến nút giao với đường nối 3 quốc lộ (QL 45 - QL 217- QL 47) tại xã Thiệu Ngọc.	3,50		0,39	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,57	DGT	Xã Thiệu Phúc		
				0,11	DGT	Xã Thiệu Công		
				0,94	DGT	Xã Thiệu Tiến		
			0,03	1,35	DGT	Xã Thiệu Vũ		
				0,11	DGT	Xã Thiệu Ngọc		
2	Nâng cấp, mở rộng đường đi vào núi Sóc, thôn Giao Sơn xã Thiệu Giao	0,40		0,40	DGT	Xã Thiệu Giao	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Đường giao thông từ trạm Y tế đi núi Chùa thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao	0,41		0,41	DGT	Xã Thiệu Giao	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>IV</b>	<b>Đất công trình thủy lợi</b>							
1	Nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Dừa, huyện Thiệu Hoá	15,41	0,29	4,16	DTL	Xã Thiệu Chính	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,03	3,31	DTL	Xã Thiệu Hòa		
			0,01	0,41	DTL	Thị trấn Hậu Hiền		
				0,66	DTL	Xã Thiệu Viên		
<b>V</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>							
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thanh Hóa, Triệu Sơn	0,009		0,003	DNL	Xã Tân Châu	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,003	DNL	Xã Thiệu Lý		
				0,003	DNL	Xã Thiệu Ngọc		
2	Cải tạo lộ 973 TG Thiệu Trung lên vận hành áp 22kV	0,060		0,020	DNL	Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,020	DNL	Xã Thiệu Lý		
				0,020	DNL	Xã Thiệu Vận		
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thiệu Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Nguyên	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thiệu Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Quang	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thiệu Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Thành	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 371 Đông Sơn	0,030		0,030	DNL	Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 373 Đông Sơn	0,034		0,034	DNL	Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 471,473 Đông Sơn	0,020		0,020	DNL	Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 475 Đông Sơn	0,03		0,03	DNL	Xã Thiệu Lý	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
10	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ba Chè-Thiệu Yên	0,011		0,011	DNL	Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Trạm biến áp 500Kv Thanh Hoá	14,31		7,36	DNL	Xã Thiệu Tiên	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				5,95	DNL	Xã Thiệu Phúc		
				0,09	DNL	Thị trấn Hậu Hiền		
				0,46	DNL	Xã Thiệu Viên		
				0,35	DNL	Xã Thiệu Lý		
		0,10	DNL	Xã Thiệu Trung				
12	Đường dây 500KV Thanh Hóa - rẽ Nho Quan - Hà Tĩnh	2,04		1,08	DNL	Xã Thiệu Phúc	Quyết định số 4504/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đường dây 500KV Thanh Hóa - Rẽ Nho Quan - Hà Tĩnh tại các xã Thiệu Tiên, Thiệu Phúc, Minh Tâm, Thiệu Hòa, huyện Thiệu Hóa.	Chuyển tiếp
				0,96	DNL	Thị trấn Hậu Hiền		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Đường dây 500KV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa	1,99		0,25	DNL	Xã Thiệu Lý	Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
				0,32	DNL	Xã Thiệu Viên		
				0,81	DNL	Thị trấn Hậu Hiền		
				0,14	DNL	Xã Thiệu Hòa		
				0,22	DNL	Xã Thiệu Phúc		
				0,25	DNL	Xã Thiệu Tiến		
14	Hành lang tuyến đường dây 500KV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa	0,19		0,19	DNL	Thị trấn Hậu Hiền	Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
15	Đường dây 500KV Nam Định 1-Thanh Hóa	2,22		0,35	DNL	Xã Thiệu Phúc	Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
				0,21	DNL	Xã Thiệu Công		
				0,24	DNL	Thị trấn Thiệu Hóa		
				0,54	DNL	Xã Thiệu Long		
				0,63	DNL	Xã Thiệu Giang		
				0,25	DNL	Xã Thiệu Quang		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Hành lang tuyến đường dây 500KV NMNĐ Nam Định 1-Thanh Hóa	0,27		0,13	DNL	Xã Thiệu Giang	Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
				0,10	DNL	Xã Thiệu Long		
				0,04	DNL	Xã Thiệu Công		
<b>VI</b>	<b>Đất trụ sở cơ quan</b>							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính mới huyện Thiệu Hóa	7,238		3,34	TSC	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				3,90	DVH	Thị trấn Thiệu Hóa		
2	Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Thiệu Hoá	0,18		0,18	TSC	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
<b>VII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>							
1	Mở rộng trường THCS xã Thiệu Phúc	0,48		0,48	DGD	Xã Thiệu Phúc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Mở rộng khuôn viên trường mầm non Thiệu Phúc	0,12		0,12	DGD	Xã Thiệu Phúc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Xây dựng cơ sở vật chất Trường mầm non Thiệu Công	0,21		0,21	DGD	Xã Thiệu Công	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Trường mầm non Thiệu Viên	0,50		0,50	DGD	Xã Thiệu Viên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
<b>VIII</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>							
1	Tu bổ, tôn tạo Khu lăng mộ vua Lê Ý Tông tại xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa (giai đoạn 1)	0,04		0,04	DDT	Xã Thiệu Nguyên	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973), xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa (Khu di tích lịch sử)	0,60		0,60	DDT	Xã Thiệu Viên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		0,60		0,60	DTT	Xã Thiệu Viên		
		0,20		0,20	DGT	Xã Thiệu Viên		
		0,94		0,94	TSC	Xã Thiệu Viên		
<b>IX</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>							



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn Đình Đọt đến cồn Cáo, xã Thiệu Hoà	1,70		0,98	ONT	Xã Thiệu Hoà	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,62	DGT	Xã Thiệu Hoà		
				0,10	DKV	Xã Thiệu Hoà		
2	Điểm dân cư nông thôn Cồ Quán Hàng Dừa đến khu SXKD, thôn Thái Khang, xã Thiệu Hoà	1,02		0,64	ONT	Xã Thiệu Hoà	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,38	DGT	Xã Thiệu Hoà		
3	Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	2,10		1,13	ONT	Xã Tân Châu	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,21	DKV	Xã Tân Châu		
				0,01	DTL	Xã Tân Châu		
				0,75	DGT	Xã Tân Châu		
4	Điểm dân cư thôn Đông Mỹ khu vực đồng Trau	1,00		0,50	ONT	Xã Thiệu Duy	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,35	DGT	Xã Thiệu Duy		
				0,15	DKV	Xã Thiệu Duy		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nguyên Tiến, Nguyên Hưng, xã Thiệu Nguyên Huyện Thiệu Hoá	1,30		0,91	ONT	Xã Thiệu Nguyên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,26	DGT	Xã Thiệu Nguyên		
				0,13	DKV	Xã Thiệu Nguyên		
6	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Nguyên Thắng, xã Thiệu Nguyên	0,28		0,28	ONT	Xã Thiệu Nguyên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Điểm dân cư Nhà Cua, cần Bưởi, thôn Phúc Lộc 2	0,66		0,66	ONT	Xã Thiệu Tiến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư Góc Sứa, Thương, Trôi Sâu, thôn Tân Bình, xã Thiệu Ngọc	2,50		1,08	ONT	Xã Thiệu Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,39	DKV	Xã Thiệu Ngọc		
				1,03	DGT	Xã Thiệu Ngọc		
9	Điểm dân cư Mòng Cốt, thôn Minh Thượng	0,43		0,43	ONT	Xã Thiệu Công	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh	2,61		1,29	ONT	Xã Thiệu Giao	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				1,16	DGT	Xã Thiệu Giao		
				0,13	DKV	Xã Thiệu Giao		
				0,03	DTL	Xã Thiệu Giao		
11	Điểm dân cư nông thôn Đồng Bái, thôn Mật Thôn, xã Thiệu Phúc	3,10		2,17	ONT	Xã Thiệu Phúc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,62	DGT	Xã Thiệu Phúc		
				0,31	DTL	Xã Thiệu Phúc		
<b>X</b>	<b>Đất ở đô thị</b>							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Hưng số 1, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá	4,10		2,00	ODT	Thị trấn Thiệu Hoá	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,07	DVH	Thị trấn Thiệu Hoá		
				0,12	DKV	Thị trấn Thiệu Hoá		
				1,91	DGT	Thị trấn Thiệu Hoá		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Hưng số 4, thị trấn Thiệu Hoá, huyện Thiệu Hoá	9,68		3,98	ODT	Thị trấn Thiệu Hoá	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,51	DVH	Thị trấn Thiệu Hoá		
				0,66	DKV	Thị trấn Thiệu Hoá		
				4,53	DGT	Thị trấn Thiệu Hoá		
3	Khu dân cư Ba Chè 1	0,75		0,36	ODT	Thị trấn Thiệu Hoá	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,03	DKV	Thị trấn Thiệu Hoá		
				0,35	DGT	Thị trấn Thiệu Hoá		
				0,01	DTL	Thị trấn Thiệu Hoá		
4	Khu dân cư Ba Chè 2	1,63		0,76	ODT	Thị trấn Thiệu Hoá	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,06	DKV	Thị trấn Thiệu Hoá		
				0,81	DGT	Thị trấn Thiệu Hoá		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phía Bắc, thôn Đồng Thanh	7,50		3,34	ODT	Thị trấn Hậu Hiền	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				3,43	DGT	Thị trấn Hậu Hiền		
				0,13	DVH	Thị trấn Hậu Hiền		
				0,56	DKV	Thị trấn Hậu Hiền		
				0,04	DTL	Thị trấn Hậu Hiền		
<b>XI</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>							
1	Mỏ cát số 04 thuộc thị trấn Thiệu Hóa và xã Thiệu Nguyên	4,74		4,74	SKS	Xã Thiệu Nguyên	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh (0,7273ha)	Chuyển tiếp
					SKS	Thị trấn Thiệu Hóa		
2	Mỏ đá xã Thiệu Thành	2,20		2,20	SKS	Xã Thiệu Thành	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>XII</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>							
1	Đất thương mại dịch vụ	0,53		0,53	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa		Chuyển tiếp
<b>XIII</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>							
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10		0,10	SKC	Thị trấn Hậu Hiền	Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương dự án Nhà máy nước sạch Núi Go	Chuyển tiếp
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,28		1,28	SKC	Thị trấn Thiệu Hóa		Chuyển tiếp
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Thiệu Phúc		Chuyển tiếp

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện.

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Thiệu Hoá, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện được đề xuất sử dụng đất trong năm 2025; các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bao gồm 35 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

**Bảng 7: Danh mục các công trình dự án đăng ký mới thực hiện năm 2025**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Đất an ninh</b>							
1	Trụ sở công an xã Thiệu Duy	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Duy	Văn bản 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024, về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024-2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá.	Dự án mới
2	Trụ sở công an xã Thiệu Hợp	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Hợp	Văn bản 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024, về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024-2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá.	Dự án mới
3	Trụ sở công an xã Thiệu Giang	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Giang		Dự án mới
4	Trụ sở công an xã Thiệu Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Long		Dự án mới
5	Trụ sở công an xã Thiệu Ngọc	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Ngọc	Văn bản 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024, về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024-2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá.	Dự án mới
6	Trụ sở công an xã Thiệu Vũ	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Vũ		Dự án mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Trụ sở công an xã Thiệu Quang	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Quang	Văn bản 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024, về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024-2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá.	Dự án mới
8	Trụ sở công an xã Thiệu Hoà	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Hoà		Dự án mới
9	Trụ sở công an xã Thiệu Viên	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Viên		Dự án mới
10	Trụ sở công an xã Thiệu Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Trung		Dự án mới
11	Trụ sở công an xã Thiệu Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Thành	Văn bản 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024, về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024-2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá.	Dự án mới
12	Trụ sở công an xã Thiệu Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Tiến		Dự án mới
13	Trụ sở công an xã Thiệu Vận	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Vận		Dự án mới
14	Trụ sở công an xã Thiệu Phúc	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Phúc		Dự án mới
15	Trụ sở công an xã Thiệu Thịnh	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Thịnh		Dự án mới
16	Trụ sở công an xã Tân Châu	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Châu	Văn bản 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024, về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024-2025 của Công an tỉnh Thanh Hoá.	Dự án mới
17	Trụ sở công an xã Thiệu Chính	0,12		0,12	CAN	Xã Thiệu Chính		Dự án mới



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>II</b>	<b>Đất công trình giao thông</b>							
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trạm y tế đến công làng Thái Khang, đến nhà ông Quân, xã Thiệu Hoà.	0,72		0,72	DGT	Xã Thiệu Hoà	Nghị quyết 558/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024	Dự án mới
2	Bến xe Thiệu Hóa	1,36		1,36	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa		Dự án mới
<b>III</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>							
1	Trạm biến áp 220 kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hoá- Sầm Sơn tại Thành phố Sầm Sơn và các huyện: Quảng Xương; Nông Cống; Đông Sơn; Thiệu Hoá	1,42		1,42	DNL	Các xã: Thiệu Phúc; TT Hậu Hiền; Thiệu Viên; Thiệu Lý, huyện Thiệu Hoá	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024.	Dự án mới
<b>IV</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>							
1	Khu dân cư Ao Tàn, thôn Thọ Sơn 2, xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa	0,970	0,970		ONT	Xã Tân Châu	Các Nghị quyết của HĐND huyện Thiệu Hóa: Số 42/NQ-HĐND ngày 26/8/2021 về chủ trương đầu tư dự án; số 334/NQ-HĐND ngày 01/2/2024 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 của CT UBND huyện Thiệu Hóa về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Thiệu Hóa về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500	Dự án mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Khu dân cư Nỗ Dọc, Tây đường vào thôn 3	0,95		0,47	ONT	Xã Thiệu Lý		Dự án mới
				0,29	DGT			
				0,19	DKV			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Sứ, Thôn 6, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	6,710		2,50	ONT	Xã Thiệu Trung	Các Nghị quyết của HĐND huyện Thiệu Hóa: Số 29/NQ-HĐND ngày 26/8/2021 về chủ trương đầu tư dự án; số 361/NQ-HĐND ngày 03/7/2024 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 01/6/2024 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND huyện Thiệu Hóa về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500	Dự án mới
				4,21	DHT			
4	Điểm dân cư Đồng Năn, thôn Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ	0,651		0,37	ONT	Xã Thiệu Vũ	Nghị quyết 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024.	Dự án mới
				0,28	DHT	Xã Thiệu Vũ		
<b>V</b>	<b>Đất ở đô thị</b>							
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Cô Đô - Phía Nam Đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	7,270		2,908	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Dự án mới
				4,362	DHT			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Hưng số 8, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	12,80		12,80	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa		Dự án mới
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Hưng số 9, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	8,00		8,00	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa		Dự án mới
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Hưng số 2, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	8,550		8,550	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Dự án mới
5	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Phú Hưng số 3, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	4,784		4,784	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Dự án mới
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ thương mại, dân cư Côn Phướn, Góc Cáo, thôn Đồng Tiến, xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa	8,760		3,504	ODT	Thị trấn Hậu Hiền	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	Dự án mới
				5,256	DHT			
<b>VI</b>	<b>Đất bãi thải xử lý chất thải</b>							
1	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nâng cấp đường giao thông và các hạng mục phụ trợ làng nghề bánh đa, làng Đắc Châu, xã Tân Châu huyện Thiệu Hóa	0,2900		0,2900	DRA	Xã Tân Châu	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh (0,09ha - DGT). Kiểm tra lại, chưa có trong NQ 385	Dự án mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>VII</b>	<b>Đất chợ</b>							
1	Chợ nông sản Thiệu Hóa	2,14		2,14	DCH	Thị trấn Thiệu Hoá		Dự án mới
<b>VIII</b>	<b>Đất cơ sở y tế</b>							
1	Phòng khám đa khoa An Việt	0,05		0,05	DYT	Thị trấn Thiệu Hóa		Dự án mới
<b>IX</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>							
1	Đất thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa		Dự án mới
2	Đất thương mại dịch vụ	1,20		1,20	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa		Dự án mới

### 4.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt, do vậy Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thiệu Hoá tạm thời so sánh với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thiệu Hóa và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số: 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023; 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 và 127/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa; phân loại đất, nhóm đất được sắp xếp theo Điều 9, Luật Đất đai 31/2024/QH15; Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP; Thông tư 08/2024/TT-BTNMT cụ thể như sau:

**Bảng 8: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2025 -  
Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thiệu Hoá**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>15.991,72</b>	<b>15.991,72</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.795,29</b>	<b>10.109,22</b>	<b>313,93</b>	<b>103,20</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.365,44	390,04	104,89
	Trong đó:					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.975,40	8.354,60	379,20	104,75
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		10,84	10,84	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	957,41	899,52	-57,89	93,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	248,12	2,01	100,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15		-4,15	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	138,95	-4,10	97,13
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	351,07	-0,94	99,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	106,12	-11,03	90,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.092,15</b>	<b>5.658,16</b>	<b>-433,99</b>	<b>92,88</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.462,95	-290,09	83,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171	367,62	196,62	214,98
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	23,76	-1,21	95,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	-28,90	18,88
2.5	Đất an ninh	CAN	7,13	5,77	-1,36	80,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	168,37	151,33	-17,05	89,88
	Trong đó:					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	26,56	-6,61	80,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,07	0,07		100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	10,98	-1,03	91,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,64	61,99	-1,65	97,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	49,83	-5,21	90,53
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,44	1,90	-2,54	42,84
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	727,12	316,81	-410,31	43,57
	Trong đó:					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	448,61	114,65	-333,96	25,56
	Trong đó:					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300		-300,00	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	114,65	-33,96	77,15
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	36,70	17,15	-19,55	46,73
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	80,13	-14,31	84,85
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,87	-42,50	71,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.238,26	2.091,58	-146,68	93,45
	Trong đó:					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.520,11	1.454,79	-65,32	95,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	566,43	573,85	7,42	101,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,05	10,05		100,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,47	8,80	-1,67	84,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	33,26	28,13	-5,13	84,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,99	0,96	-0,03	96,97
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,48	8,76	-0,72	92,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	87,47	6,24	-81,23	7,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,71	1,70	-0,01	99,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	2,87	-0,13	95,77
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	206,57	203,43	-3,14	98,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	755,28	1.021,92	266,64	135,30
	Trong đó:					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,31	82,54	20,23	132,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	939,37	246,40	135,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,70	1,70	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>104,28</b>	<b>224,34</b>	<b>120,06</b>	<b>215,13</b>

Nhìn chung, chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025 phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thiệu Hoá đã được duyệt. Tuy nhiên, một số các công trình dự án trong giai đoạn 2021-2030, chưa triển khai thực hiện, việc chuyển mục đích giữa các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 chưa được thực hiện. Dẫn đến có chỉ tiêu cao hơn hoặc thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030.

**Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Thiệu Hoá**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>15.991,72</b>	<b>15.991,72</b>		<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.273,62</b>	<b>10.109,22</b>	<b>-164,40</b>	<b>98,40</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.400,98	8.365,44	-35,54	99,58
	Trong đó:					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.390,14	8.354,60	-35,54	99,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,84	10,84		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.026,66	899,52	-127,14	87,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	248,12	248,12		100,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,07	138,95	-0,12	99,9
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,67	351,07	-1,60	99,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,12	106,12		100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.491,35</b>	<b>5.658,16</b>	<b>166,82</b>	<b>103,04</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.438,86	1.462,95	24,09	101,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	343,39	367,62	24,23	107,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,32	23,76	2,44	111,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,72	6,72		100,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,27	5,77	5,50	2137,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	147,15	151,33	4,17	102,84
	Trong đó:					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	21,73	26,56	4,83	122,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,07	0,07		100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,93	10,98	0,05	100,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	62,55	61,99	-0,56	99,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	49,97	49,83	-0,14	99,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thuỷ văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,90	1,90		100,0
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,13	316,81	47,68	117,7
	Trong đó:					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	78,03	114,65	36,62	146,9
	Trong đó:					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	78,03	114,65	36,62	146,93
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,91	17,15	2,24	115,02
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,25	80,13	1,88	102,40
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,93	104,87	6,94	107,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.030,76	2.091,58	60,82	103,00
	Trong đó:					



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Kế hoạch năm 2025		
				So sánh		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.429,87	1.454,79	24,92	101,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	567,12	573,85	6,73	101,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,41	10,05	0,64	106,80
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,51	8,80	0,29	103,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,15	28,13	20,99	393,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,96	0,96		100,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,62	8,76	2,14	132,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,12	6,24	5,12	557,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,70	1,70		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,87	2,87		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	203,48	203,43	-0,05	99,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	<b>1.023,99</b>	1.021,92	-2,07	99,80
	<i>Trong đó:</i>					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	82,54	82,54		100,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	941,44	939,37	-2,07	99,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,70	1,70		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>226,76</b>	<b>224,34</b>	<b>-2,42</b>	<b>98,93</b>

#### **4.3.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 10.273,62 ha. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích đất nông nghiệp là 10.109,09 ha, diện tích giảm 164,40 ha.

##### **1) Đất trồng lúa**

Đất trồng lúa trên địa bàn huyện Thiệu Hoá hiện có 8.400,98 ha. (*Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 8.390,14 ha*). Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương, bảo đảm giữ đất trồng lúa tại những khu vực năng suất chất lượng cao,

lợi thế cho việc trồng lúa, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa sang các mục đích đất phi nông nghiệp và mục đích khác. Diện tích đất trồng lúa biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8.243,37 ha.

\* Biến động giảm: 157,61 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 22,91 ha;
- Đất ở tại đô thị: 21,74 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,33 ha;
- Đất an ninh 4,19 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,99 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,14 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 35,42 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 2,23 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,83 ha;
- Đất công trình giao thông: 27,72 ha
- Đất công trình thủy lợi: 8,25 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải 0,28 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 19,59 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,99 ha;

\* Biến động tăng: Trong năm kế hoạch đưa vào phương án cải tạo 122,07 ha đất trồng lúa, lấy từ đất trồng cây hàng năm.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng lúa dự kiến của huyện Thiệu Hóa là 8.365,44 ha, chiếm 52,31% tổng diện tích tự nhiên.

## **2) Đất trồng cây hàng năm khác**

Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn huyện hiện có 1.026,66 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 899,52 ha.

\* Biến động giảm: 127,14 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng lúa 122,07 ha;
- Đất an ninh: 0,04 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,67 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,25 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 2,11 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác dự kiến của huyện là 899,52 ha, chiếm 5,62% tổng diện tích tự nhiên, giảm 127,14 ha so với hiện trạng.

### **3) Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có 248,12 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác. Diện tích đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch không thay đổi so với hiện trạng và chiếm 1,55 % diện tích tự nhiên.

### **4) Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 139,07 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất dự kiến của huyện là 138,95 ha, chiếm 0,87 % diện tích tự nhiên, giảm 0,12 ha so với hiện trạng.

### **5) Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 352,67 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 351,07 ha

\* Biến động giảm: 1,60 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,22 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,30 ha;
- Đất an ninh: 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,60 ha;

- Đất công trình giao thông: 0,39 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,01 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản dự kiến của huyện là 351,07 ha, chiếm 2,20 % diện tích tự nhiên, giảm 1,60 ha so với hiện trạng.

#### **6) Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có 106,12 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển kinh tế xã hội, cũng như nhu cầu sử dụng đất cho mục đích đất nông nghiệp khác. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,66 % diện tích tự nhiên.

#### **4.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 5.494,35 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong năm kế hoạch 2025 diện tích đất phi nông nghiệp dự kiến là 5.658,16 ha, diện tích tăng 166,82 ha.

#### **1) Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở nông thôn trên địa bàn huyện hiện có 1.438,86 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; định mức sử dụng đất; hạn mức giao đất ở, quy mô dân số cũng như quá trình đô thị hoá; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước. Diện tích đất ở tại nông thôn biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.438,73 ha.

\* Biến động tăng: 24,22 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 22,91 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,81 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,30 ha;

\* Biến động giảm: 0,13 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất công trình giao thông: 0,09 ha
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,04 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện dự kiến là 1.462,95 ha, chiếm 9,15 % diện tích tự nhiên, tăng 24,09 ha so với hiện trạng.

#### **2) Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở đô thị hiện có 343,39 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất

cũng như kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước; định hướng phát triển đô thị phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Diện tích đất ở tại đô thị biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 343,16 ha.

\* Biến động tăng: 24,46 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 21,74 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,36 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,76 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,97 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,41 ha;

\* Biến động giảm: 0,23 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,18 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị của huyện dự kiến là 367,62 ha, chiếm 2,30 % diện tích tự nhiên, tăng 24,23 ha so với hiện trạng.

### **3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 21,32 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 19,30 ha

\* Biến động tăng: 4,46 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,33 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,64 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,19 ha.

\* Biến động giảm: 2,02 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh: 0,67 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,35 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,01 ha;
- Đất có di tích lịch sử-văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,60

ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện dự kiến là 23,76 ha, chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên, tăng 2,44 ha so với hiện trạng.

#### **4) Đất quốc phòng**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích Đất quốc phòng của huyện Thiệu Hóa là 6,72 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

#### **5) Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh hiện có 0,27 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện sử dụng đất năm trước, cũng như nhu cầu sử dụng đất. Diện tích đất an ninh biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng: 0,27 ha

\* Biến động tăng 5,50 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 4,19 ha;
- Đất trồng cây hằng năm khác: 0,04 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,12 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,17 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,67 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,24 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng: 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất an ninh của huyện dự kiến là 5,77 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 5,50 ha so với hiện trạng.

#### **6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp hiện có 147,45ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch; định hướng cũng như định mức sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 144,54 ha. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp trong năm kế hoạch 2025 dự kiến là 151,33 ha. Chi tiết như sau:

##### **6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hoá:**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá hiện có 21,73 ha.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 21,73 ha.

\* Biến động tăng: 4,83 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,99 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,65 ha;
- Đất công trình thuỷ lợi: 0,19 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện dự kiến là 26,56 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên, tăng 4,83 ha so với hiện trạng.

#### *6.2. Đất xây dựng cơ sở xã hội*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội của huyện Thiệu Hóa là 0,07 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

#### *6.3. Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện có 10,93 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10,93 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất cơ sở y tế của huyện Thiệu Hóa dự kiến là 10,98 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, tăng 0,05 ha so với hiện trạng.

#### *6.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo hiện có 62,55 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 60,68 ha.

\* Biến động tăng: 1,31 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,14 ha;
- Đất giao thông: 0,11 ha;
- Đất thuỷ lợi: 0,06 ha;

\* Biến động giảm: 1,87 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở đô thị: 0,76 ha;
- Đất an ninh: 0,24 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,81 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,06 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện dự kiến là 61,99 ha, chiếm 0,39% diện tích tự nhiên, giảm 0,57 ha so với hiện trạng.

### *6.5. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao hiện có 49,97 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,23 ha.

\* Biến động tăng: 0,60 ha, do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản: 0,60 ha

\* Biến động giảm: 0,74 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,64 ha;

- Đất công trình giao thông: 0,10 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện dự kiến là 49,83 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên, giảm 0,14 ha so với hiện trạng.

### *6.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác hiện có 1,90 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,90 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

### **7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 269,13 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 269,13 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của huyện Thiệu Hóa dự kiến là 316,81 ha, chiếm 1,98% diện tích tự nhiên, tăng 47,68 ha so với hiện trạng.

Trong đó, diện tích đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp hiện có 78,03 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện dự kiến là 114,65 ha, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên. Chi tiết như sau:

#### *7.1. Đất cụm công nghiệp*

Diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 78,03 ha. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch; định hướng phát triển cụm công nghiệp; nhu cầu, khả năng phát triển, tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 78,03 ha.



\* Biến động tăng: 36,62 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 35,42 ha;
- Đất công trình giao thông: 1,05 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,15 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích Đất cụm công nghiệp của huyện dự kiến là 114,65 ha, chiếm 0,72 % diện tích tự nhiên, tăng 36,62 ha so với hiện trạng.

#### *7.2. Đất thương mại, dịch vụ*

Diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện hiện có 14,91 ha. Trên cơ sở hiện trạng; biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trước, cũng như nhu cầu sử dụng đất. Diện tích đất thương mại dịch vụ biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 14,91 ha.

\* Biến động tăng: 2,24 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,23 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,01 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ dự kiến là 17,15 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên.

#### *7.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện có 78,25 ha. Trên cơ sở hiện trạng; biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trước, cũng như nhu cầu sử dụng đất. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động cụ thể như sau:

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 78,25 ha.

\* Biến động tăng: 1,88 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,83 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,03 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,02 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện dự kiến là 80,13 ha, chiếm 0,50 % diện tích tự nhiên, tăng 1,88 ha so với hiện trạng.

#### *7.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trên địa bàn huyện hiện có

97,93 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 97,93 ha.

\* Biến động tăng: 6,94 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,67 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,07 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2,20 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản dự kiến là 104,87 ha, chiếm 0,66 % diện tích tự nhiên.

### **8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trên địa bàn huyện hiện có 2.030,76 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2.024,54 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng dự kiến là 2.091,58 ha, chiếm 13,08% diện tích tự nhiên.

Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trước; định hướng, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động cụ thể như sau:

#### **8.1. Đất công trình giao thông**

Diện tích đất công trình giao thông trên địa bàn huyện hiện 1.429,87 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.425,19 ha.

\* Biến động tăng: 29,60 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 27,72 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,09 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,35 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,81 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,10 ha;
- Đất công trình thủy lợi: 0,35 ha.

\* Chuyển giảm: 4,68 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 0,81 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,97 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,19 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,65 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,11 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 1,05 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,03 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải: 0,01 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,79 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,03 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình giao thông của huyện dự kiến là 1.454,79 ha, chiếm 9,10 % diện tích tự nhiên, tăng 24,92 ha so với hiện trạng.

### *8.2. Đất công trình thủy lợi*

Diện tích đất công trình thủy lợi trên địa bàn huyện hiện có 567,12 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng: 565,59 ha.

\* Biến động tăng: 8,26 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 8,25 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha

\* Biến động giảm: 1,53 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở nông thôn: 0,30 ha;
- Đất ở đô thị: 0,41 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,19 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,06 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 0,15 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,18 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,22 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình thủy lợi của huyện dự kiến là 573,85 ha, chiếm 3,59 % diện tích tự nhiên, tăng 6,73 ha so với hiện trạng.

### *8.3. Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên trên địa bàn huyện hiện có 9,41 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng 9,41 ha.

\* Biến động tăng: 0,64 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất ở nông thôn: 0,04 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,60 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của huyện dự kiến là 10,05 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, tăng 0,64 ha so với hiện trạng.

#### *8.4. Đất công trình xử lý chất thải*

Diện tích đất công trình xử lý chất thải trên địa bàn huyện hiện có 8,51 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng 8,51 ha.

\* Biến động tăng: 0,29 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa; 0,28 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,01 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải của huyện dự kiến là 8,80 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

#### *8.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện hiện có 6,63 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 7,15 ha.

\* Biến động tăng: 20,99 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 19,59 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,01 ha;
- Đất ở đô thị: 0,18 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,79 ha;
- Đất công trình thuỷ lợi: 0,22 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,20 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của huyện dự kiến là 28,13 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên, tăng 20,99 ha so với hiện trạng.

#### *8.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn huyện hiện có 0,96 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của huyện không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

### *8.7. Đất Chợ dân sinh, chợ đầu mối*

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trên địa bàn huyện hiện có 6,62 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6,62 ha.

\* Biến động tăng: 2,14 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm: 2,11 ha;

- Đất công trình giao thông: 0,03 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trên địa bàn huyện dự kiến là 8,76 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 2,14 ha so với hiện trạng.

### *8.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện hiện có 1,12 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,12 ha.

\* Biến động tăng: 5,12 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 4,99 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,06 ha;

- Đất công trình giao thông; 0,04 ha;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của huyện dự kiến là 6,24 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 5,12 ha so với hiện trạng.

### **9) Đất tôn giáo**

Diện tích đất tôn giáo trên địa bàn huyện hiện có 1,70 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất tôn giáo của huyện không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

### **10) Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện hiện có 2,87 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên,

### **11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt.**

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt trên địa bàn huyện hiện có 203,48 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 203,43 ha; diện tích giảm 0,05 ha, cho mục đích đất an ninh.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt của huyện dự kiến là 203,43 ha, chiếm 1,27% diện tích tự nhiên.

### **12) Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện hiện có 1.023,99 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất; nhu cầu sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất; quy định, quy chuẩn ngành có liên quan đến các công trình có gắn với sử dụng mặt nước; khả năng khai thác vào các mục đích khác.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 1.021,92 ha, chiếm 6,39% diện tích tự nhiên, giảm 2,07 ha so với hiện trạng. Chi tiết diện tích đất có mặt nước chuyên dùng như sau:

#### **12.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trên địa bàn huyện hiện có 82,54 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trên địa bàn huyện không thay đổi so với hiện trạng, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên.

#### **12.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn huyện hiện có 941,44 ha. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 939,37 ha. Trong năm kế hoạch diện tích giảm 2,07 ha, chuyển sang mục đích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện dự kiến là 939,37 ha, chiếm 5,87 % diện tích tự nhiên.

### **13) Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,70 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

#### **4.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 226,76 ha. Trên cơ sở hiện trạng, biến động sử dụng đất cũng như kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích trong năm kế hoạch. Diện tích đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch dự kiến là 224,34 ha, chiếm 1,40% diện tích tự nhiên. Trong đó:

### **1) Đất bằng chưa sử dụng**

Diện tích đất bằng chưa sử dụng hiện có 177,68 ha. Trong năm kế hoạch đưa đất bằng chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích 0,22 ha. Chuyển mục đích sang đất an ninh 0,02 ha; đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng 0,20 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất bằng chưa sử dụng còn lại là 177,46 ha, chiếm 1,11 % diện tích tự nhiên.

### **2) Đất đồi núi chưa sử dụng**

Diện tích đất núi chưa sử dụng hiện có 0,24 ha. Trong năm kế hoạch diện tích không thay đổi so với hiện trạng.

### **3) Đất núi đá không có rừng cây**

Diện tích đất núi đá không có rừng cây hiện có 48,84 ha. Trong năm kế hoạch chuyển mục đích sang đất khoáng sản 2,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất núi đá không có rừng cây còn lại là 46,64 ha.

## **4.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 164,40 ha, được phân bổ chi tiết như sau:

- Đất trồng lúa là 157,61 ha;

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 157,61 ha;*

- Đất trồng cây hàng năm khác là 5,07 ha;

- Đất rừng sản xuất 0,12 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản là 1,60 ha.

\* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 3,61 ha

## **4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các loại đất là 2,42 ha.

- Đất an ninh: 0,02 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,20 ha;

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,20 ha.

## **4.6. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch**

Danh mục công trình dự án kế hoạch sử dụng đất 2025 của huyện Thiệu Hoá được thể hiện chi tiết trong (Biểu 14/CH).

## **4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

### **4.7.1. Cơ sở tính toán**

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần phải thực hiện đầy đủ các vấn đề như: đền bù GPMB và tái định cư,... và các khoản thu chi từ đất đai được cập nhật khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

- Luật Đất đai số 31/2025/QH15 ngày 18/01/2025;
- Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 27/06/2025 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 15/07/2025 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 30/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 30/07/2025 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2024;
- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/09/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

#### 4.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Dự kiến các khoản thu:* bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. *Dự kiến các khoản chi:* bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

#### 4.7.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

##### a. Phương pháp tính toán

\* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

- Đất trồng lúa: Đơn giá 35.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đơn giá 35.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất rừng sản xuất: Đơn giá 10.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đơn giá 40.000 đồng/m<sup>2</sup>;

\* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích \* Hệ số điều chỉnh giá đất \* Đơn giá

\* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích \* Đơn giá \* Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá QSD đất ở = Diện tích \* Đơn giá



*b. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất*

\* Diện tích dự kiến thu hồi của các công trình, dự án:

+ Đất trồng lúa: 157,61 ha;

Trong đó: Đất chuyên lúa nước: 177,80 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 5,07 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,12 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,60 ha;

\* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở tại nông thôn: 24,22 ha

- Đất ở tại đô thị: 13,36 ha

- Đất cụm công nghiệp: 36,62 ha

- Đất thương mại dịch vụ: 2,24 ha

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 1,88 ha

*c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi của huyện được thể hiện chi tiết như sau:*

**Bảng 10. Cân đối thu chi trong năm kế hoạch 2025**

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>732,52</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	24,22	500.000	121,10
2	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	24,46	2.000.000	489,20
3	Thu tiền khi giao đất cụm công nghiệp	36,62	300.000	109,86
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại dịch vụ	2,24	300.000	6,72
5	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,88	300.000	5,64
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>57,590</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	157,61	35.000	55,16
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	5,07	35.000	1,77
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	0,12	10.000	0,01
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	1,6	40.000	0,64
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>674,93</b>

## **V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng tiến độ đề ra, đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao, huyện Thiệu Hoá cần thực hiện đồng bộ nhóm các giải pháp sau:

### **5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của thành phố nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

### **5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các

trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

### **5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Cần thực hiện công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng để đông đảo cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân được biết để cùng thực hiện theo quy định nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (*đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...*), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung của huyện. Phải có

kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra, từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

#### **5.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

##### *\* Về chính sách tài chính đất đai*

Huyện Thiệu Hoá cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất, huyện cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

##### *\* Chính sách thu hút đầu tư*

Huyện cần thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

### **5.5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực**

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

### **5.6. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Huyện Thiệu Hoá cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai số 31/2025/QH15; Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 30/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Luật quy hoạch năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13... nên đảm bảo đầy đủ tính pháp lý cho phương án lập kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ban, ngành của thị xã, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thiệu Hoá được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, lĩnh vực để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án kế hoạch đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

### **2. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thanh Hóa sớm tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thiệu Hoá để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện Thiệu Hoá những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

